

Số: 1521/TB-BVTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 09 năm 2025

THÔNG BÁO

GIÁ “DỊCH VỤ KỸ THUẬT”.

(Thực hiện theo Nghị quyết số: 399/NQ-HĐND ngày 28/08/2025 và Quyết định 1870/QĐ-BVTV ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quyết định 126/QĐ-BVTV ngày 09 tháng 01 năm 2025, Quyết định 243/QĐ-BVTV ngày 12 tháng 02 năm 2025, của Giám đốc Bệnh viện Trung Vương)

Đơn vị: đồng

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
A	CÔNG KHÁM		
1	Khám bệnh		50.600
2	Khám yêu cầu chọn Bác sĩ [DÂN] [(YC)]	150.000	-
3	Khám yêu cầu chọn Bác sĩ [BHYT] [(YC)]	100.000	-
4	Công khám yêu cầu tiếp nhận nhanh [BHYT] [(YC)]	130.000	-
5	Công khám yêu cầu tiếp nhận nhanh [DÂN] [(YC)]	180.000	-
6	Công khám và điều trị cho NB có liên quan đến thẩm mỹ [(Thẩm mỹ)]	200.000	-
7	Công khám chuyên khoa thứ 1 [(NGOÀI GIỜ) - BHYT]	130.000	-
8	Công khám chuyên khoa thứ 1 [(NGOÀI GIỜ) - DÂN]	180.000	-
9	Công khám chuyên khoa thứ 2, 3, 4 [(NGOÀI GIỜ) - BHYT]	100.000	-
10	Công khám chuyên khoa thứ 2, 3, 4 [(NGOÀI GIỜ) - DÂN]	100.000	-
11	Cấp giấy chứng sanh [(YC)]	200.000	-
12	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	200.000	160.000
13	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	200.000	160.000
14	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	-	200.000
15	Thêm phiếu khám sức khỏe (hoặc thẻ) [(YC)]	20.000	-
16	Thêm phiếu khám sức khỏe đi nước ngoài (hoặc thẻ) [(YC)]	100.000	-
17	Thêm phiếu khám sức khỏe lái xe [(YC)]	50.000	-
18	Yêu cầu đích danh BS điều trị nội trú Khu D [(YC)]	60.000	-
B	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH		
I	CT-SCAN		

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính [Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.]	-	764.500
2	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	1.100.000	663.400
3	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	920.000	550.100
4	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
5	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
6	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [(BVĐKVVH)]	-	1.486.800
7	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	-	1.486.800
8	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	1.100.000	663.400
9	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
10	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
11	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	920.000	550.100
12	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(BVĐKVVH)]	-	1.486.800
13	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	-	1.486.800
14	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	1.100.000	663.400
15	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
16	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
17	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	920.000	550.100
18	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(BVĐKVVH)]	-	1.486.800

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
19	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	-	1.486.800
20	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	1.100.000	663.400
21	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
22	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
23	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	920.000	550.100
24	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(BVĐKVVH)]	-	1.486.800
25	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	-	1.486.800
26	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
27	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
28	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
29	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
30	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
31	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
32	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
33	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
34	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
35	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	1.100.000	663.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
36	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
37	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
38	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	1.100.000	663.400
39	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	920.000	550.100
40	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
41	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
42	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	-	1.486.800
43	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [(BVĐKVVH)]	-	1.486.800
44	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
45	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
46	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [GỎI]	1.100.000	663.400
47	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [HÁNG]	1.100.000	663.400
48	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
49	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [GỎI]	-	1.732.400
50	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [HÁNG]	-	1.732.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
51	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [GỐI -]	920.000	550.100
52	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [HÁNG -]	920.000	550.100
53	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(BVĐKVVH)]	-	1.486.800
54	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [GỐI -]	-	1.486.800
55	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [HÁNG -]	-	1.486.800
56	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	1.100.000	663.400
57	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
58	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
59	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	920.000	550.100
60	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(BVĐKVVH)]	-	1.486.800
61	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	-	1.486.800
62	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
63	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
64	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
65	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
66	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	-	1.486.800
67	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [(BVĐKVVH)]	-	1.486.800
68	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	-	1.486.800
69	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	663.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
70	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	3.493.600
71	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	3.493.600
72	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [(BVĐKVVH)]	-	3.201.400
73	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	-	3.201.400
74	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
75	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	1.100.000	663.400
76	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
77	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
78	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	1.100.000	663.400
79	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	920.000	550.100
80	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
81	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
82	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	-	1.486.800

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
83	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [(BVĐKVVH)]	-	1.486.800
84	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	1.100.000	663.400
85	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	920.000	550.100
86	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
87	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
88	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [(BVĐKVVH)]	-	1.486.800
89	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	-	1.486.800
90	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	-	1.486.800
91	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	1.100.000	663.400
92	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
93	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
94	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	920.000	550.100
95	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(BVĐKVVH)]	-	1.486.800

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
96	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	-	1.486.800
97	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	1.100.000	663.400
98	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
99	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
100	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	920.000	550.100
101	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(BVĐKVVH)]	-	1.486.800
102	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	-	1.486.800
103	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	920.000	550.100
104	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [(BVĐKVVH)]	-	1.486.800
105	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	-	1.486.800
106	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	-	1.486.800
107	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
108	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
109	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	663.400
110	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	920.000	550.100
111	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
112	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
113	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	-	1.486.800
114	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [(BVĐKVVH)]	-	1.486.800

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
115	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
116	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
117	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	1.100.000	663.400
118	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
119	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
120	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	1.100.000	663.400
121	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
122	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
123	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	920.000	550.100
124	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(BVĐKVVH)]	-	1.486.800
125	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	-	1.486.800
126	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	1.100.000	663.400
127	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.] [(BVĐKVVH)]	-	1.732.400
128	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
129	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	920.000	550.100
130	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [(BVĐKVVH)]	-	1.486.800
131	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	-	1.486.800
132	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	-	1.732.400
133	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	-	222.300
134	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	-	1.251.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
135	Dựng hình CT Scanner [(YC)]	200.000	-
136	Sao phim hoặc chép đĩa CD: CT Scan 32 dãy [(YC)]	120.000	-
II	DSA		
1	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	-	5.840.300
2	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	-	5.840.300
3	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	-	5.840.300
4	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	-	5.840.300
5	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	-	5.840.300
6	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	-	5.840.300
7	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	-	5.840.300
8	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	-	5.840.300
9	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	-	5.840.300
10	Chụp động mạch vành	-	6.218.100
11	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	-	5.840.300
12	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.]	-	9.368.100
13	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]	-	9.418.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
14	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	-	5.840.300
15	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	-	5.840.300
16	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	-	5.840.300
17	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	-	5.840.300
18	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).]	-	9.968.100
19	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).]	-	9.968.100
20	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]	-	9.418.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
21	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]	-	9.418.100
22	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.]	-	9.368.100
23	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.]	-	9.368.100
24	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.]	-	9.368.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
25	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).]	-	9.968.100
26	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.]	-	9.368.100
27	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).]	-	9.968.100
28	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]	-	9.418.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
29	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)].	-	9.418.100
30	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).]	-	9.968.100
31	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).]	-	9.968.100
32	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).]	-	9.968.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
33	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]	-	9.418.100
34	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).]	-	9.968.100
35	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]	-	9.418.100
36	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]	-	9.418.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
37	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]	-	9.418.100
38	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]	-	9.418.100
39	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]	-	9.418.100
40	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.]	-	9.368.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
41	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]	-	9.418.100
42	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]	-	9.418.100
43	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]	-	9.418.100
44	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chân đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).]	-	9.418.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
45	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).]	-	9.968.100
46	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).]	-	9.968.100
47	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).]	-	9.968.100
48	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.]	-	9.368.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
49	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.]	-	7.118.100
50	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).]	-	9.968.100
51	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).]	-	9.968.100
52	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.]	-	9.368.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
53	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...)].	-	9.418.100
54	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.]	-	7.118.100
55	Đặt coil bít ống động mạch [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.]	-	7.118.100
56	Nong và đặt stent động mạch vành [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.]	-	7.118.100
III	MRI		

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
2	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
3	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
4	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
5	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BVĐKVVH)]	-	1.341.500
6	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
7	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
8	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
9	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BVĐKVVH)]	-	1.341.500
10	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
11	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
12	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
13	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BVĐKVVH)]	-	1.341.500
14	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
15	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
16	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	2.250.800
17	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản] [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
18	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
19	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
20	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
21	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
22	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
23	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	2.250.800
24	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	2.250.800
25	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
26	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
27	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	1.341.500
28	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	1.341.500
29	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
30	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BVĐKVVH)]	-	1.341.500
31	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
32	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
33	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
34	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BVĐKVVH)]	-	1.341.500
35	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
36	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
37	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
38	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
39	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
40	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BVĐKVVH)]	-	1.341.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
41	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
42	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BVĐKVVH)]	-	1.341.500
43	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
44	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
45	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
46	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
47	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	1.341.500
48	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	1.341.500
49	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
50	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BVĐKVVH)]	-	1.341.500
51	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
52	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
53	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	2.250.800
54	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
55	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BVĐKVVH)]	-	1.341.500
56	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
57	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
58	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
59	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
60	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	1.341.500
61	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	1.341.500
62	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	2.250.800
63	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
64	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
65	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
66	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
67	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
68	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
69	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
70	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
71	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
72	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
73	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
74	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	2.250.800
75	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản] [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
76	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
77	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BVĐKVVH)]	-	1.341.500
78	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
79	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
80	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BV.Q11)]	-	1.341.500
81	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] [(BVĐKVVH)]	-	1.341.500
82	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(BV.Q11)]	-	2.250.800
83	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [(BVĐKVVH)]	-	2.250.800
IV	SIÊU ÂM		
1	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	-	280.500
2	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	-	171.900
3	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	290.000	171.900
4	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm [Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.]	-	196.900
5	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	880.000	586.300
6	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	290.000	171.900
7	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	290.000	170.900
8	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	380.000	240.900
9	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	320.000	195.900
10	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm [Chưa bao gồm ống thông.]	1.080.000	659.900
11	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm ống thông.]	-	659.900
12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	-	729.400
13	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	430.000	252.300
14	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm [Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.]	-	1.376.600
15	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	-	144.900
16	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	-	144.900
17	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	-	144.900
18	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	-	144.900
19	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	-	144.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
20	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	-	144.900
21	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	-	171.900
22	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	-	58.600
23	Siêu âm các tuyến nước bọt	260.000	58.600
24	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	320.000	195.900
25	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	-	586.300
26	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	880.000	586.300
27	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	-	195.900
28	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da [Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.]	3.610.000	2.125.300
29	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	-	58.600
30	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	430.000	252.300
31	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	150.000	58.600
32	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...) [Bằng phương pháp DEXA]	-	89.300
33	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng [Bằng phương pháp DEXA]	260.000	89.300
34	Siêu âm Doppler động mạch thận	430.000	252.300
35	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	430.000	252.300
36	Siêu âm doppler dương vật [Bằng phương pháp DEXA]	260.000	89.300
37	Siêu âm doppler gan lách [Bằng phương pháp DEXA]	-	89.300
38	Siêu âm Doppler mạch máu	430.000	252.300
39	Siêu âm Doppler mạch máu [Mô mềm]	430.000	252.300
40	Siêu âm Doppler mạch máu [Não giữa thai và cuốn rốn]	430.000	252.300
41	Siêu âm Doppler mạch máu [Tuyến giáp]	430.000	252.300
42	Siêu âm Doppler mạch máu [Tuyến mang tai]	430.000	252.300
43	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	430.000	252.300
44	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	430.000	252.300
45	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [Bằng phương pháp DEXA]	250.000	89.300
46	Siêu âm Doppler tim	430.000	252.300
47	Siêu âm Doppler tim, van tim	430.000	252.300
48	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên [Bằng phương pháp DEXA]	260.000	89.300
49	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	430.000	252.300
50	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	430.000	252.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
51	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng [Bằng phương pháp DEXA]	260.000	89.300
52	Siêu âm doppler tuyến vú [Bằng phương pháp DEXA]	260.000	89.300
53	Siêu âm dương vật	-	58.600
54	Siêu âm hạch vùng cổ	150.000	58.600
55	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	150.000	58.600
56	Siêu âm hốc mắt	-	58.600
57	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	150.000	58.600
58	Siêu âm màng phổi	150.000	58.600
59	Siêu âm màng phổi cấp cứu	-	58.600
60	Siêu âm mắt	-	69.700
61	Siêu âm nhãn cầu	-	58.600
62	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	150.000	58.600
63	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	150.000	58.600
64	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	170.000	58.600
65	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	150.000	58.600
66	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	150.000	58.600
67	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	150.000	58.600
68	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	150.000	58.600
69	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	-	252.300
70	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	430.000	252.300
71	Siêu âm tinh hoàn hai bên	170.000	58.600
72	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	310.000	195.600
73	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	120.000	58.600
74	Siêu âm tuyến giáp	260.000	58.600
75	Siêu âm tuyến vú hai bên	150.000	58.600
76	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	2.490.000	1.064.900
77	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	-	1.064.900
78	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	-	1.170.000
79	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	2.810.000	1.064.900
80	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	-	660.400
81	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	380.000	170.900
82	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	-	879.400
83	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	-	879.400
84	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	148.700
85	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	148.700
86	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	148.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
87	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	148.700
88	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	148.700
89	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	148.700
90	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	300.000	148.700
91	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	148.700
92	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	148.700
93	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	148.700
94	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	148.700
95	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	148.700
96	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	148.700
V	X QUANG		
1	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	-	222.300
2	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	-	649.800
3	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	120.000	73.300
4	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(Blondeau + Hirtz)]	190.000	105.300
5	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
6	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	120.000	73.300
7	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
8	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
9	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	190.000	105.300
10	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
11	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
12	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
13	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
14	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
15	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
16	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(+ chềch hai bên)]	190.000	105.300
17	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(+ động, gập uốn)]	190.000	105.300
18	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	-	304.800
19	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
20	Chụp X-quang đường mật qua Kehr [Chưa bao gồm thuốc cản quang.]	500.000	280.800
21	Chụp X-quang đường rò	730.000	446.800
22	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	120.000	73.300
23	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	120.000	73.300
24	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	-	73.300
25	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên [số hóa 3 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	250.000	130.300
26	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
27	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
28	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
29	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	120.000	73.300
30	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
31	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	120.000	73.300
32	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	120.000	73.300
33	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	120.000	73.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
34	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	120.000	73.300
35	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
36	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
37	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	-	73.300
38	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(P)]	150.000	73.300
39	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí] [(T)]	150.000	73.300
40	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
41	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	940.000	604.800
42	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	1.000.000	649.800
43	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	-	604.800
44	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal) [Áp dụng cho 01 vị trí]	-	73.300
45	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	70.000	23.700
46	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	120.000	73.300
47	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
48	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	-	73.300
49	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	-	73.300
50	Chụp X-quang tại giường [Áp dụng cho 01 vị trí] [Tim phổi thẳng]	150.000	73.300
51	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	480.000	264.800
52	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	480.000	264.800
53	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	-	130.300
54	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
55	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
56	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
57	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
58	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
59	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
60	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	120.000	73.300
61	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
62	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
63	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
64	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
65	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
66	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	150.000	73.300
67	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí] [Bằng phương pháp DEXA]	320.000	148.300
68	Sao phim X Quang [(YC)]	70.000	-
C	PHẪU THUẬT - THỦ THUẬT		
1	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học [(P1)]	8.010.000	3.433.300
2	Bẻ cuốn mũi	-	165.500
3	Bóc bột ống trong gãy xương bánh chè	-	167.000
4	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	-	194.700
5	Bóc nang tuyến Bartholin	2.860.000	1.369.400
6	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [(P3) (GÂY MÊ)]	-	3.059.900
7	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P3) (GÂY TÊ)]	-	2.369.200
8	Bóc nhân xơ vú	-	1.079.400
9	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [(P1) (GÂY MÊ)]	10.840.000	5.530.400
10	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	9.080.000	4.228.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
11	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường sau xương mu [(P1) (GÂY MÊ)]	-	5.530.400
12	Bóc u tiên liệt tuyến qua đường sau xương mu [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	4.228.900
13	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.816.900
14	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn [gây tê] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.276.400
15	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	5.141.100
16	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	11.790.000	4.846.800
17	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.] [(PDB) (GÂY MÊ)]	13.340.000	5.996.400
18	Bơm hơi tiền phòng [(P2)]	-	1.244.100
19	Bơm hơi vôi nhĩ	170.000	126.500
20	Bơm rửa khoang màng phổi	860.000	248.500
21	Bơm rửa lệ đạo	-	41.200
22	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	-	1.048.500
23	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	-	105.800
24	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	-	65.100
25	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	-	248.500
26	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	-	248.500
27	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(P1)]	-	5.592.600
28	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	-	139.000
29	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	-	216.500
30	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	-	286.500
31	Cầm máu nhu mô gan [Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.] [(P1)]	-	5.861.600
32	Cầm niệu quản bằng quang [(P1)]	8.010.000	3.433.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
33	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	-	344.200
34	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản [Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.]	-	532.500
35	Cấp cứu nổi niệu đạo do vỡ xương chậu [(P1) (GÂY MỀ)]	-	4.621.100
36	Cấp cứu nổi niệu đạo do vỡ xương chậu [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.676.400
37	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
38	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600
39	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
40	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600
41	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
42	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600
43	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
44	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(P2)]	7.510.000	3.620.900
45	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(P2)]	9.030.000	4.743.900
46	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(P2)]	-	3.620.900
47	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm [(P2)]	9.030.000	4.743.900
48	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(P2)]	7.510.000	3.620.900
49	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(P1)]	9.530.000	4.561.600
50	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600
51	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
52	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600
53	Cắt âm hộ + vết hạch bẹn hai bên [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.158.300
54	Cắt âm hộ + vết hạch bẹn hai bên [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.387.300
55	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(P3)]	-	2.955.600
56	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(P3)]	-	4.465.600
57	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(P2)]	-	3.620.900
58	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [(P2)]	9.030.000	4.743.900
59	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(P1)]	9.530.000	4.561.600
60	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
61	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600
62	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống Di hoặc D2 [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.]	12.670.000	5.495.300
63	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [(P1) (GÂY MÊ)]	11.320.000	5.887.300
64	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	9.190.000	4.306.900
65	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) [(P1)]	-	1.202.600
66	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF [Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.] [(P1)]	-	1.344.100
67	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [(P2) (GÂY MÊ)]	-	2.971.900
68	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.249.700
69	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài [(P3)]	3.490.000	1.509.500
70	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P2)]	-	2.566.900
71	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [(P2)]	-	2.566.900
72	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]	-	4.251.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
73	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1)]	-	3.701.300
74	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1)]	-	3.319.300
75	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]	-	3.701.300
76	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P2)]	-	2.595.900
77	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [(P2)]	-	2.595.900
78	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1)]	-	3.718.300
79	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]	-	4.188.300
80	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1)]	-	3.245.200
81	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]	-	3.718.300
82	Cắt bỏ khối u da lành tính 1cm (28.275 - B. Tạo hình vùng thân mình) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	1.000.000	-
83	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm (28.275 - B. Tạo hình vùng thân mình) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-
84	Cắt bỏ nang tủy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.955.100
85	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm [(P2)]	3.830.000	952.100
86	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm [(P1)]	-	3.228.100
87	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài [(P2)]	-	830.200
88	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên [(P1)]	-	9.970.200
89	Cắt bỏ tinh hoàn [(P3) (GÂY MÊ)]	4.860.000	2.490.900
90	Cắt bỏ tinh hoàn [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P3) (GÂY TÊ)]	4.250.000	2.035.200
91	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [(P2) (GÂY MÊ)]	5.990.000	2.490.900
92	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.370.000	2.035.200
93	Cắt bỏ túi lệ [(P2)]	-	930.200
94	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
95	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm [(P1)]	-	6.955.600
96	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(PDB)]	-	6.026.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
97	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm [(PDB)]	-	8.302.400
98	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm [Chưa bao gồm máy dò thần kinh.] [(P1)]	9.800.000	3.397.900
99	Cắt bỏ u mạc nối lớn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P2)]	-	5.141.100
100	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.] [(PDB)]	-	11.801.200
101	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	6.419.200
102	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm (chi dưới) (28.403 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-
103	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm [(P1)]	4.910.000	1.208.800
104	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm [(P2)]	3.590.000	771.000
105	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm [(P1)]	5.160.000	1.322.100
106	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm [(P1)]	-	1.208.800
107	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm [(P1)]	4.320.000	771.000
108	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm [(P1)]	-	1.322.100
109	Cắt các u ác tuyến mang tai [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	4.944.000
110	Cắt các u lành vùng cổ [(P2)]	6.500.000	2.928.100
111	Cắt các u nang giáp móng [(P2)]	8.100.000	2.289.300
112	Cắt các u nang mang [(P1)]	-	1.322.100
113	Cắt chỉ [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	60.000	40.300
114	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	310.000	40.300
115	Cắt chỉ khâu giác mạc [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	-	40.300
116	Cắt chỉ khâu kết mạc [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	-	40.300
117	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	-	139.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
118	Cắt chỉ sau phẫu thuật [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	60.000	40.300
119	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	-	40.300
120	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	-	40.300
121	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	-	40.300
122	Cắt chỉ sau PT thẩm mỹ đơn giản (BN phẫu thuật ngoài BV) [Cắt chỉ sau phẫu thuật [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.] [(Thẩm mỹ)]	200.000	-
123	Cắt chỏm nang gan [(P1)]	-	3.433.300
124	Cắt cổ bàng quang [(P1) (GÂY MÊ)]	-	5.887.300
125	Cắt cổ bàng quang [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	4.306.900
126	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.541.300
127	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.767.500
128	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi [(P1)]	-	5.982.300
129	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.541.300
130	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.767.500
131	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [(P1)]	-	1.202.600
132	Cắt cụt căng chân [(P2) (GÂY MÊ)]	8.020.000	3.994.900
133	Cắt cụt căng chân [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.910.000	3.175.400
134	Cắt cụt căng chân do ung thư [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900
135	Cắt cụt căng chân do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.175.400
136	Cắt cụt căng tay [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900
137	Cắt cụt căng tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	3.175.400
138	Cắt cụt cánh tay [(P3) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900
139	Cắt cụt cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P3)]	-	3.175.400
140	Cắt cụt cánh tay do ung thư [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
141	Cắt cụt cánh tay do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.175.400
142	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900
143	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.175.400
144	Cắt cụt cổ tử cung [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.019.800
145	Cắt cụt cổ tử cung [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.305.100
146	Cắt cụt đùi do ung thư [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900
147	Cắt cụt đùi do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.175.400
148	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi [(P1) (GÂY MÊ)]	8.770.000	3.994.900
149	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	7.660.000	3.175.400
150	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	7.639.200
151	Cắt dạ dày hình chêm [(P2)]	-	3.993.400
152	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	12.000.000	4.941.100
153	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	10.040.000	4.941.100
154	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	10.040.000	4.941.100
155	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [(P2)]	-	2.705.700
156	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn [Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.] [(P1)]	-	1.322.100
157	Cắt đoạn dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	14.450.000	5.495.300
158	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	14.450.000	5.495.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
159	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	10.040.000	4.941.100
160	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	12.000.000	4.941.100
161	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.941.100
162	Cắt đoạn khớp khuỷu [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900
163	Cắt đoạn khớp khuỷu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	3.175.400
164	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1)]	10.260.000	5.100.100
165	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1)]	10.260.000	5.100.100
166	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1)]	-	5.100.100
167	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.] [(PDB)]	-	8.225.300
168	Cắt đoạn trực tràng nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.941.100
169	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	4.941.100
170	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	10.040.000	4.941.100
171	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	4.941.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
172	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	11.920.000	4.941.100
173	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	4.955.100
174	Cắt đuôi tụy và cắt lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.]	-	4.955.100
175	Cắt đường mật ngoài gan [(PDB)]	-	4.870.100
176	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...) [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.]	-	7.712.200
177	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	9.075.300
178	Cắt gan phải [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	17.500.000	9.075.300
179	Cắt gan phải mở rộng [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	9.075.300
180	Cắt gan phân thùy sau [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	9.075.300
181	Cắt gan phân thùy trước [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	9.075.300
182	Cắt gan toàn bộ [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	9.075.300
183	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
184	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600
185	Cắt gan trái [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	17.500.000	9.075.300
186	Cắt gan trái mở rộng [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	9.075.300
187	Cắt gan trung tâm [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	9.075.300
188	Cắt hạ phân thùy 1 [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	9.075.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
189	Cắt hạ phân thùy 2 [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	9.075.300
190	Cắt hạ phân thùy 3 [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	9.075.300
191	Cắt hạ phân thùy 4 [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	9.075.300
192	Cắt hạ phân thùy 5 [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	9.075.300
193	Cắt hạ phân thùy 6 [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	9.075.300
194	Cắt hạ phân thùy 7 [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	9.075.300
195	Cắt hạ phân thùy 8 [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	9.075.300
196	Cắt hạ phân thùy 9 [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	9.075.300
197	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]	-	4.443.300
198	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P2)]	-	3.570.900
199	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [(P2)]	-	3.570.900
200	Cắt khối tá tụy [Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động, ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.] [(PDB)]	21.180.000	11.801.200
201	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động, ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.] [(PDB)]	-	11.801.200
202	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động, ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.] [(PDB)]	-	11.801.200
203	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân [Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động, ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.] [(PDB)]	-	11.801.200



STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
204	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.] [(PDB)]	-	11.801.200
205	Cắt khối u da lành tính trên 5cm (chi dưới) (28.404 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	8.000.000	-
206	Cắt lách bán phần [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.943.100
207	Cắt lách bệnh lý [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.943.100
208	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.]	-	4.943.100
209	Cắt lách do chấn thương [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.943.100
210	Cắt lại dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	8.208.300
211	Cắt lại đại tràng do ung thư [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.]	-	4.941.100
212	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc < 5cm (28.1 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-
213	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc > 10cm (28.1 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	6.000.000	-
214	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán < 5cm (28.2 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-
215	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán 5-10cm (28.2 - A.1. Tạo hình vùng xương sọ - da đầu) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-
216	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
217	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.493.700
218	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [(P2) (GÂY MÊ)]	-	2.872.600
219	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.092.800
220	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	770.000	194.700
221	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [(P3)]	1.700.000	178.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
222	Cắt mạc nối lớn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P2)]	-	5.141.100
223	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử [Chưa bao gồm đầu cắt.] [(P2)]	-	1.032.600
224	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	10.040.000	4.941.100
225	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.210.000	3.578.400
226	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1) (GÂY MÊ)]	9.720.000	4.703.100
227	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ [(P1)]	-	4.969.100
228	Cắt một phần tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.955.100
229	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm [(P2)]	-	521.000
230	Cắt nang vùng sàn miệng [(P1)]	-	3.078.100
231	Cắt nang xương hàm khó [(P1)]	-	3.228.100
232	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái [(PDB)]	-	4.870.100
233	Cắt nhiều đoạn ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(PDB)]	12.130.000	5.100.100
234	Cắt nhiều hạ phân thùy [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	9.075.300
235	Cắt nối niệu đạo sau [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.621.100
236	Cắt nối niệu đạo sau [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.676.400
237	Cắt nối niệu đạo trước [(P1) (GÂY MÊ)]	9.610.000	4.621.100
238	Cắt nối niệu đạo trước [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.340.000	3.676.400
239	Cắt nối niệu quản [(P1)]	8.640.000	3.279.000
240	Cắt nối thực quản [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.] [(PDB)]	-	8.225.300
241	Cắt phổi không điển hình do ung thư [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	16.310.000	9.583.300
242	Cắt polyp ống tai [gây tê] [(P2)]	1.220.000	634.500
243	Cắt polyp ống tai [gây tê] [(P2)]	5.490.000	2.122.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
244	Cắt polyp trực tràng [(P2)]	-	1.108.300
245	Cắt ruột non hình chêm [(P2)]	-	3.993.400
246	Cắt ruột thừa đơn thuần [(P2) (GÂY MÊ)]	-	2.815.900
247	Cắt ruột thừa đơn thuần [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.277.400
248	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [(P2) (GÂY MÊ)]	-	2.815.900
249	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.277.400
250	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [(P2) (GÂY MÊ)]	-	2.815.900
251	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.277.400
252	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause [(P1)]	-	4.938.500
253	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [(P2) (GÂY MÊ)]	-	4.005.600
254	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.906.200
255	Cắt sẹo khâu kín [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.683.600
256	Cắt sẹo khâu kín [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.389.900
257	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(PDB)]	-	5.100.100
258	Cắt thận đơn thuần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.210.000	3.578.400
259	Cắt thận đơn thuần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1) (GÂY MÊ)]	9.720.000	4.703.100
260	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.955.100
261	Cắt thân và đuôi tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.]	-	4.955.100
262	Cắt thanh quản bán phần [(P1)]	-	5.352.100
263	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL [Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.] [(P1)]	-	1.344.100
264	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	6.321.800
265	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	6.321.800

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
266	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.] [(PDB)]	-	8.225.300
267	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.] [(PDB)]	-	8.225.300
268	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.] [(PDB)]	-	8.225.300
269	Cắt thùy gan trái [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	9.075.300
270	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	9.583.300
271	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	16.310.000	9.583.300
272	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột [(PDB) (GÂY MÊ)]	-	5.887.300
273	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (PDB)]	-	4.306.900
274	Cắt toàn bộ dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	8.208.300
275	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.]	-	8.208.300
276	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.]	-	8.208.300
277	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	4.941.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
278	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	4.941.100
279	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	4.941.100
280	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng [(P1)]	-	2.705.700
281	Cắt toàn bộ ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(PDB)]	-	5.100.100
282	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	10.080.000	3.578.400
283	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB) (GÂY MÊ)]	-	4.703.100
284	Cắt toàn bộ tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.] [(PDB)]	-	11.801.200
285	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(PDB)]	-	6.026.400
286	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(PDB)]	16.460.000	8.302.400
287	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(PDB)]	-	6.026.400
288	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(PDB)]	16.460.000	8.302.400
289	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
290	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600
291	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
292	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600
293	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
294	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
295	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(PDB)]	-	6.026.400
296	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm [(PDB)]	16.460.000	8.302.400
297	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(PDB)]	-	6.026.400
298	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [(PDB)]	16.460.000	8.302.400
299	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
300	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm [(P1)]	12.760.000	6.955.600
301	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	4.944.000
302	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm [(P1)]	-	521.000
303	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P3) (GÂY TÊ)]	4.570.000	2.276.400
304	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P3) (GÂY MÊ)]	5.300.000	2.816.900
305	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	-	9.970.200
306	Cắt túi mật [(P1)]	8.340.000	4.993.100
307	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(P1)]	-	4.970.100
308	Cắt túi thừa đại tràng [(P2)]	-	3.993.400
309	Cắt túi thừa tá tràng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.277.400
310	Cắt túi thừa tá tràng [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.815.900
311	Cắt tụy trung tâm [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	11.940.000	4.955.100
312	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
313	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm [(P1)]	-	6.955.600
314	Cắt u bàng quang đường trên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(GÂY TÊ)]	-	4.734.100
315	Cắt u bàng quang đường trên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(GÂY MÊ)]	-	6.140.200

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
316	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.400.000	3.721.800
317	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1) (GÂY MÊ)]	10.170.000	5.030.900
318	Cắt u bao gân [(P2)]	5.440.000	2.140.700
319	Cắt u buồng trứng qua nội soi [(P1)]	10.800.000	5.503.300
320	Cắt u cơ vùng hàm mặt [(P1)]	7.230.000	2.928.100
321	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt <3cm (28.230 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-
322	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt >3cm (28.230 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-
323	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt: nốt ruồi <0,5cm (28.230 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	700.000	-
324	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt: nốt ruồi >0,5cm (28.230 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	1.000.000	-
325	Cắt u da mi không ghép [(P3)]	-	812.100
326	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép [(P2)]	-	1.252.600
327	Cắt u kết mạc không vá [(P1)]	-	768.600
328	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc [(P1)]	-	1.252.600
329	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm [(P2)]	5.440.000	2.140.700
330	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm [(P1)]	6.160.000	2.140.700
331	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) [(P2)]	4.580.000	1.509.500
332	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên [(P1)]	-	521.000
333	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm [(P2)]	3.200.000	481.000
334	Cắt u mạc treo ruột [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	5.141.100
335	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ [(PDB)]	9.750.000	3.331.900
336	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm [(P3)]	-	771.000
337	Cắt u máu tùy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tùy [Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.] [(PDB)]	16.360.000	8.229.200
338	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm [(P2)]	-	2.396.200
339	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm [(P1)]	8.080.000	3.488.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
340	Cắt u mi cả bề dày không ghép [(P2)]	-	812.100
341	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê] [(P2)]	-	1.385.400
342	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê] [(P2)]	3.730.000	874.800
343	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê] [(P2)]	4.500.000	1.385.400
344	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê] [(P2)]	3.730.000	874.800
345	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [(P3)]	3.470.000	1.456.700
346	Cắt u nội nhãn [Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ] [(P1)]	-	6.111.300
347	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt [(P2)]	-	1.322.100
348	Cắt u sùi đầu miệng sáo [(P3)]	3.470.000	1.456.700
349	Cắt u tá tràng [(P1) (GÂY Mê)]	-	2.815.900
350	Cắt u tá tràng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.277.400
351	Cắt u thận lạnh [(P1)]	-	3.433.300
352	Cắt u thành âm đạo [(P3) (GÂY Mê)]	-	2.268.300
353	Cắt u thành âm đạo [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P3) (GÂY Tê)]	4.520.000	1.716.500
354	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [(PDB) (GÂY Mê)]	14.000.000	6.815.100
355	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY Tê)]	12.800.000	5.932.700
356	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.]	15.560.000	7.639.200
357	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	10.050.000	4.944.000
358	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở) [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	6.823.200
359	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
360	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm [(P1)]	-	6.955.600
361	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(PDB)]	-	6.026.400
362	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm [(PDB)]	-	6.955.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
363	Cắt u vú lành tính [(P2) (GÂY MÊ)]	6.780.000	3.135.800
364	Cắt u vú lành tính [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.130.000	2.595.700
365	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm [(P1)]	-	2.928.100
366	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm [(P1)]	5.060.000	1.322.100
367	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm [(P1)]	-	1.322.100
368	Cắt u xương sườn 1 xương [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	4.085.900
369	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê] [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy - (P2)]	-	3.338.600
370	Cắt u xương, sụn [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	7.130.000	3.338.600
371	Cắt u xương, sụn [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.] [(P2) (GÂY MÊ)]	8.140.000	4.085.900
372	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.700.000	2.276.400
373	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2) (GÂY MÊ)]	6.430.000	2.816.900
374	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm [(P1)]	-	3.300.700
375	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm [(P2)]	-	2.140.700
376	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách [(P1)]	-	5.507.100
377	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	-	889.700
378	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.287.100
379	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	370.000	156.400
380	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	-	156.400
381	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	370.000	156.400
382	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	370.000	156.400
383	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	370.000	156.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
384	Cấy chỉ điều trị đau lưng	370.000	156.400
385	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	370.000	156.400
386	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	-	156.400
387	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	-	156.400
388	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	-	156.400
389	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	-	156.400
390	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	370.000	156.400
391	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	-	156.400
392	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	-	156.400
393	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	370.000	156.400
394	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	-	156.400
395	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	-	156.400
396	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	-	156.400
397	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	370.000	156.400
398	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	370.000	156.400
399	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	370.000	156.400
400	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	-	156.400
401	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	370.000	156.400
402	Cấy chỉ điều trị nấc	-	156.400
403	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	-	156.400
404	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	-	156.400
405	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	-	156.400
406	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	-	156.400
407	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	-	156.400
408	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	-	156.400
409	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	370.000	156.400
410	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	-	156.400
411	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	-	156.400
412	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	-	156.400
413	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	-	156.400
414	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	370.000	156.400
415	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	370.000	156.400
416	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	-	156.400
417	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng [(P2)]	-	601.000
418	Cấy máy phá rung tự động (ICD) [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.]	-	1.879.900
419	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.]	-	1.879.900
420	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.]	-	1.879.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
421	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.]	-	64.300
422	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng [Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.]	-	181.000
423	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu [Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.] [(P1)]	-	5.861.600
424	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	-	295.500
425	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	-	771.900
426	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con [(P1)]	-	6.641.000
427	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	-	1.069.900
428	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật) [Chưa bao gồm kim chọc dò.]	1.860.000	126.900
429	Chọc dịch tủy sống [Chưa bao gồm kim chọc dò.]	700.000	126.900
430	Chọc dò dịch màng phổi	470.000	153.700
431	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	470.000	153.700
432	Chọc dò màng ngoài tim	-	280.500
433	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	-	153.700
434	Chọc dò túi cùng Douglas	-	312.500
435	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	-	280.500
436	Chọc hút áp xe thành bụng	550.000	218.500
437	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	-	162.900
438	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	-	178.500
439	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	-	153.700
440	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	-	280.500
441	Chọc hút dịch vành tai	170.000	64.300
442	Chọc hút khí màng phổi	-	162.900
443	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	-	171.900
444	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	-	171.900
445	Chọc hút tế bào tuyến giáp	-	126.700
446	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	1.260.000	153.700
447	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	-	2.287.400
448	Chọc rửa xoang hàm	400.000	310.500
449	Chọc thăm dò màng phổi	-	153.700
450	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	530.000	195.900
451	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	-	308.000
452	Chụp tủy bằng MTA	-	308.000
453	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.604.700
454	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY Mê)]	-	3.302.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
455	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.890.000	2.604.700
456	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	7.830.000	3.302.900
457	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật [(PDB)]	-	5.663.200
458	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200
459	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền [(P1)]	8.400.000	3.720.600
460	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué) [(P1)]	-	3.433.300
461	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	-	5.798.100
462	Cố định cột sống và cánh chậu [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	-	5.798.100
463	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	14.970.000	5.798.100
464	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	15.500.000	5.798.100
465	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	-	58.400
466	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
467	Cụt chấn thương cổ và bàn chân [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
468	Cụt chấn thương cổ và bàn chân [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.493.700
469	Cứu	70.000	37.000
470	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	-	37.000
471	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	70.000	37.000
472	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	-	37.000
473	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	-	37.000
474	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	-	37.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
475	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	-	37.000
476	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	-	37.000
477	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	-	37.000
478	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	-	37.000
479	Cứu điều trị nấc thể hàn	-	37.000
480	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	-	37.000
481	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	-	37.000
482	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	-	37.000
483	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn [(P2)]	-	218.500
484	Dẫn lưu áp xe gan [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.142.500
485	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.432.400
486	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	1.920.900
487	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê] [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy - (P2)]	-	1.475.400
488	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.142.500
489	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.432.400
490	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [(P1) (GÂY MÊ)]	7.620.000	3.142.500
491	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.660.000	2.432.400
492	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp [Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu] [(P3)]	-	264.700
493	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	3.160.000	1.096.500
494	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần [(P3)]	3.540.000	1.509.500
495	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	1.920.900
496	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [gây tê] [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy - (P2)]	-	1.475.400
497	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	4.620.000	1.475.400
498	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(P2) (GÂY MÊ)]	5.220.000	1.920.900
499	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	-	929.400
500	Dẫn lưu đài bể thận qua da [Chưa bao gồm sonde.]	2.970.000	950.500
501	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	1.980.000	685.500
502	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	2.683.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
503	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy - (P2)]	-	2.276.100
504	Dẫn lưu màng ngoài tim	-	280.500
505	Dẫn lưu nang tụy [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.917.900
506	Dẫn lưu nang tụy [gây tê] [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.367.100
507	Dẫn lưu não thất cấp cứu [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.]	-	685.500
508	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P2) (GÂY MÊ)]	6.560.000	2.917.900
509	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.820.000	2.367.100
510	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	4.620.000	1.475.400
511	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(P2) (GÂY MÊ)]	5.220.000	1.920.900
512	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	-	729.400
513	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm sonde.]	2.970.000	950.500
514	Dẫn lưu túi mật [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P3) (GÂY MÊ)]	5.440.000	2.917.900
515	Dẫn lưu túi mật [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P3) (GÂY TÊ)]	4.700.000	2.367.100
516	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	1.920.900
517	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tê] [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy - (P1)]	-	1.475.400
518	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	1.920.900
519	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê] [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy - (P1)]	-	1.475.400
520	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	-	263.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
521	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	-	40.300
522	Đặt catheter động mạch	2.420.000	1.400.500
523	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	10.010.000	6.906.400
524	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu [Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.]	1.660.000	1.158.500
525	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu [Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.]	-	1.158.500
526	Đặt catheter lọc máu cấp cứu [Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.]	-	1.158.500
527	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu [Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.]	1.700.000	1.158.500
528	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	-	1.158.500
529	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	-	685.500
530	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	1.980.000	685.500
531	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	-	1.158.500
532	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	-	685.500
533	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.700.000	1.158.500
534	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	-	685.500
535	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.840.000	1.158.500
536	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM [Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.]	3.920.000	2.125.300
537	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM [Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.]	4.030.000	2.125.300
538	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	-	685.500
539	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.]	-	25.100
540	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [(P1) (GÂY MỀ)]	-	6.477.300
541	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TẼ)]	-	5.350.200
542	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.]	-	1.879.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
543	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P2)]	-	4.102.500
544	Đặt nội khí quản	-	600.500
545	Đặt nội khí quản 2 nòng [(Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng)]	-	581.000
546	Đặt nội khí quản 2 nòng [(sử dụng ống nội khí quản thông thường)]	-	600.500
547	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến [Chưa bao gồm stent.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	1.920.900
548	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến [gây tê] [Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy - (P1)]	-	1.475.400
549	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu [Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore]	-	885.800
550	Đặt ống thông dạ dày	120.000	101.800
551	Đặt ống thông hậu môn	390.000	92.400
552	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản [Chưa bao gồm sonde JJ.]	2.340.000	950.500
553	Đặt ống thông khí màng nhĩ [(P3) (GÂY MÊ)]	-	3.209.900
554	Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê] [Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P3)]	-	2.976.800
555	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) [Chưa bao gồm sonde JJ.]	3.950.000	950.500
556	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê [Chưa bao gồm Sonde JJ.]	-	950.500
557	Đặt sonde bàng quang	-	101.800
558	Đặt stent khí phế quản [Chưa bao gồm stent.]	-	7.740.800
559	Đặt và tháo dụng cụ tử cung [BH YT không thanh toán]	-	252.500
560	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng [(P2)]	-	3.993.400
561	Điện châm [kim ngắn]	120.000	78.300
562	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	-	78.300
563	Điện châm điều trị cảm mạo	-	78.300
564	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	-	78.300
565	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	-	78.300
566	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	-	78.300
567	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	-	78.300
568	Điện châm điều trị giảm đau do zona	-	78.300
569	Điện châm điều trị hội chứng stress	-	78.300
570	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	-	78.300
571	Điện châm điều trị huyết áp thấp	-	78.300
572	Điện châm điều trị liệt chi trên	-	78.300
573	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	-	78.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
574	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	-	78.300
575	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	-	78.300
576	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	-	78.300
577	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	-	78.300
578	Điện châm điều trị ù tai	-	78.300
579	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	-	78.300
580	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	-	78.300
581	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	-	78.300
582	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	-	78.300
583	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	-	78.300
584	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	-	78.300
585	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	-	78.300
586	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	-	78.300
587	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	-	78.300
588	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	-	78.300
589	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	-	78.300
590	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	-	78.300
591	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	-	78.300
592	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	-	78.300
593	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	-	78.300
594	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	-	78.300
595	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	-	78.300
596	Điện nhĩ châm điều trị nấc	-	78.300
597	Điện nhĩ châm điều trị nôn	-	78.300
598	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	-	78.300
599	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	-	78.300
600	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	-	78.300
601	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	-	78.300
602	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	-	78.300
603	Điều trị bằng các dòng điện xung	70.000	44.900
604	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	-	48.900
605	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	80.000	48.900
606	Điều trị bằng dòng giao thoa	70.000	30.800
607	Điều trị bằng Laser công suất thấp	-	52.100
608	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	120.000	58.400
609	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	80.000	50.800
610	Điều trị bằng Parafin	70.000	46.000
611	Điều trị bằng siêu âm	80.000	48.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
612	Điều trị bằng sóng ngắn	70.000	41.100
613	Điều trị bằng sóng xung kích	130.000	71.200
614	Điều trị bằng tia hồng ngoại	-	40.900
615	Điều trị bằng từ trường	70.000	41.900
616	Điều trị bằng vi sóng	70.000	41.100
617	Điều trị đích trong ung thư	-	987.200
618	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit [(P3)]	-	493.500
619	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA [(P3)]	-	493.500
620	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	-	342.400
621	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.816.900
622	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn [gây tê] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.276.400
623	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.700.000	2.276.400
624	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2) (GÂY MÊ)]	6.430.000	2.816.900
625	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.700.000	2.276.400
626	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2) (GÂY MÊ)]	6.430.000	2.816.900
627	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	-	280.500
628	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	-	280.500
629	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	880.000	280.500
630	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch [Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.]	4.600.000	2.157.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
631	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	-	191.500
632	Điều trị tùy lại [(P3)]	-	987.500
633	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5] [(P3)]	2.310.000	631.000
634	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới] [(P3)]	2.620.000	861.000
635	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3] [(P3)]	2.070.000	455.500
636	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên] [(P3)]	2.790.000	991.000
637	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	-	36.600
638	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma [chiều dài ≤ 15cm (Cuống rốn) (YC)]	140.000	-
639	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma [chiều dài ≤ 15cm (YC)]	140.000	-
640	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma [chiều dài trên 15cm đến 30 cm (YC)]	280.000	-
641	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma [chiều dài trên 30 cm (YC)]	430.000	-
642	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	-	40.900
643	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	-	617.800
644	Đo biên độ điều tiết	-	77.000
645	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	-	69.400
646	Đỡ đẻ ngội ngược (*)	-	1.191.900
647	Đỡ đẻ thường ngội chòm	1.590.000	786.700
648	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	-	1.510.300
649	Đo độ dày giác mạc	-	145.500
650	Đo độ lác	-	77.000
651	Đo độ lồi	-	68.000
652	Đo đường kính giác mạc	-	68.000
653	Đo khúc xạ giác mạc	-	41.900
654	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	-	33.600
655	Đo khúc xạ máy	-	12.700
656	Đo nhãn áp	-	31.600
657	Đo thị giác 2 mắt	-	77.000
658	Đo thị giác tương phản	-	77.000
659	Đóng hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.060.000	4.764.100
660	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản [(PDB)]	-	3.993.400
661	Đóng mở thông ruột non [(P2)]	-	3.993.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
662	Đóng rò thực quản [(PDB)]	-	3.993.400
663	Đóng rò trực tràng - âm đạo [(P1)]	-	3.993.400
664	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.545.300
665	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.636.100
666	Đóng rò trực tràng - bàng quang [(P1)]	-	3.993.400
667	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	-	705.500
668	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	-	489.900
669	Đốt laser điều trị đồi mồi hoặc nốt ruồi: 1 nốt (28.489 - E. Thẩm mỹ) [(Thẩm mỹ)]	100.000	-
670	Đốt laser điều trị đồi mồi hoặc nốt ruồi: 20 nốt (28.489 - E. Thẩm mỹ) [(Thẩm mỹ)]	1.000.000	-
671	Đốt laser u da 1 nốt: phun nốt ruồi (28.487 - E. Thẩm mỹ) [(Thẩm mỹ)]	100.000	-
672	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	-	53.600
673	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm [Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.]	3.540.000	1.376.600
674	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	1.920.900
675	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [gây tê] [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy - (P1)]	-	1.475.400
676	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.917.900
677	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [gây tê] [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. - (P1)]	-	2.367.100
678	Đưa thực quản ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.683.900
679	Đưa thực quản ra ngoài [gây tê] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.276.100
680	Forceps	-	1.141.900
681	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.]	1.360.000	228.500
682	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi [Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.]	1.360.000	228.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
683	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	-	453.000
684	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	-	718.900
685	Gây mê trong thủ thuật mắt	-	280.900
686	Gây thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
687	Ghép da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² (28.213 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-
688	Ghép da dị loại [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.044.900
689	Ghép da dị loại [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.583.600
690	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể [(P2)]	-	3.042.600
691	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [(P3) (GÂY MÊ)]	-	2.093.600
692	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P3) (GÂY TÊ)]	-	1.311.100
693	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.044.900
694	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.583.600
695	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P2)]	-	3.065.600
696	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [(P2)]	-	3.065.600
697	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]	-	4.808.400
698	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1)]	-	3.831.300
699	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]	-	4.415.300
700	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(PDB)]	-	7.209.700
701	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(PDB)]	-	7.209.700
702	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]	-	4.133.300
703	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1)]	-	4.133.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
704	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]	-	5.449.400
705	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1)]	-	5.449.400
706	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]	-	5.449.400
707	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1)]	-	5.449.400
708	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]	-	7.023.400
709	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]	-	7.023.400
710	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1)]	-	7.023.400
711	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]	-	4.802.600
712	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1)]	-	4.449.400
713	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]	-	4.449.400
714	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1)]	-	3.777.300
715	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]	-	7.603.400
716	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1)]	-	6.005.400
717	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [(P1)]	-	6.005.400
718	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em [(P1)]	-	6.005.400
719	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng [Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.]	-	583.000
720	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc [Chưa bao gồm chi phí màng ối.] [(P2)]	-	1.430.500
721	Ghép mỡ tự thân coleman	-	4.630.500
722	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng [Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, dầu nổi, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.]	-	385.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
723	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng [Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	5.105.100
724	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng [gây tê] [Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy - (P1)]	-	4.357.800
725	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	-	39.900
726	Giác hơi điều trị các chứng đau [01/08/25]	-	36.700
727	Giác hơi điều trị cảm cúm [01/08/25]	-	36.700
728	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn [01/08/25]	-	36.700
729	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt [01/08/25]	-	36.700
730	Giác hút	2.590.000	1.141.900
731	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng [(P1)]	-	4.969.100
732	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	-	682.500
733	Gỡ dính sau mổ lại [(P1)]	7.030.000	2.705.700
734	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	650.000	292.300
735	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [(P1) (GÂY MÊ)]	7.430.000	2.490.900
736	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.120.000	2.035.200
737	Hào châm	-	76.300
738	Hóa trị liên tục bằng máy	-	437.500
739	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	-	532.400
740	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	-	192.300
741	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	-	192.300
742	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng [Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.]	-	385.400
743	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	1.000.000	236.500
744	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	520.000	192.300
745	Hút dịch khớp cổ chân	-	129.600
746	Hút dịch khớp cổ tay	360.000	129.600
747	Hút dịch khớp gối	360.000	129.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
748	Hút dịch khớp háng	-	129.600
749	Hút dịch khớp khuỷu	-	129.600
750	Hút dịch khớp vai	-	129.600
751	Hút đờm hầu họng	-	14.100
752	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	-	373.600
753	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	-	14.100
754	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	-	14.100
755	Hút mỡ bụng toàn phần (28.458 - E. Thẩm mỹ) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	60.000.000	-
756	Hút nang bao hoạt dịch	-	129.600
757	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	-	126.700
758	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.191.500
759	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.455.100
760	Hút thai dưới siêu âm	1.760.000	522.000
761	Kéo nắn cột sống cổ	-	54.800
762	Kéo nắn cột sống thắt lưng	-	54.800
763	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	12.800.000	5.592.600
764	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P2)]	-	5.474.500
765	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp [(Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết)]	-	578.500
766	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ [Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.]	-	5.861.600
767	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày [(P2)]	-	3.993.400
768	Khâu cắt lọc vết thương mi (28.36 - A.2. Tạo hình vùng mi mắt) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-
769	Khâu cò mi, tháo cò [(P3)]	-	452.400
770	Khâu củng mạc [(P1)]	-	849.600
771	Khâu củng mạc [(P1)]	-	1.244.100
772	Khâu da mi đơn giản [(P3)]	-	897.100
773	Khâu giác mạc [đơn thuần] [(P1)]	-	799.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
774	Khâu giác mạc [phức tạp] [(P1)]	-	1.244.100
775	Khâu kết mạc [gây tê] [(P3)]	-	897.100
776	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	-	289.500
777	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc [(P1)]	-	799.600
778	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn [(P2)]	-	2.396.200
779	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [(P2)]	-	3.993.400
780	Khâu lỗ thủng đại tràng [(P2)]	-	3.993.400
781	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [(P2)]	-	3.993.400
782	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản [(P1)]	-	3.993.400
783	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng [(P1)]	-	3.993.400
784	Khâu phủ kết mạc [(P2)]	-	698.800
785	Khâu phục hồi bờ mi [(P2)]	-	813.600
786	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	-	1.663.600
787	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng [(P3)]	-	1.075.700
788	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.890.000	2.604.700
789	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	7.830.000	3.302.900
790	Khâu rách cùng đồ âm đạo [(P3) (GÂY MÊ)]	-	2.119.400
791	Khâu rách cùng đồ âm đạo [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P3) (GÂY TÊ)]	-	1.569.000
792	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	8.770.000	2.604.700
793	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(PDB) (GÂY MÊ)]	9.710.000	3.302.900
794	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
795	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.604.700
796	Khâu tử cung do nạo thủng [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.054.800
797	Khâu tử cung do nạo thủng [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.475.900
798	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi <2cm (28.83 - A.3. Tạo hình vùng mũi) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-
799	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi >2cm (28.83 - A.3. Tạo hình vùng mũi) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-
800	Khâu vết rách vành tai	460.000	194.700
801	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo [(P2)]	3.020.000	289.500
802	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	1.400.000	289.500
803	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	1.270.000	194.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
804	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	1.370.000	269.500
805	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	1.490.000	354.200
806	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên [(PDB)]	-	3.993.400
807	Khâu vết thương lách [(P1)]	-	3.433.300
808	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	510.000	194.700
809	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	870.000	269.500
810	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	640.000	289.500
811	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	980.000	354.200
812	Khâu vết thương thành bụng [(P2)]	-	2.396.200
813	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên [(PDB)]	-	3.993.400
814	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.955.100
815	Khâu vòng cổ tử cung	-	582.500
816	Khâu túi thừa tá tràng [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.815.900
817	Khâu túi thừa tá tràng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.277.400
818	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng [Chưa bao gồm thuốc khí dung.]	-	27.500
819	Khí dung mũi họng [Chưa bao gồm thuốc khí dung.]	-	27.500
820	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) [Chưa bao gồm thuốc khí dung.]	-	27.500
821	Khí dung thuốc giãn phế quản [Chưa bao gồm thuốc khí dung.]	-	27.500
822	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) [Chưa bao gồm thuốc khí dung.]	-	27.500
823	Khoét chóp cổ tử cung [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.019.800
824	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.305.100
825	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt] [Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.] [(PDB)]	-	5.655.200
826	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc] [(PDB)]	-	2.697.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
827	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay] [Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.] [(PDB)]	-	1.665.900
828	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ [(P2)]	-	2.396.200
829	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.436.400
830	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.103.400
831	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính [(P1)]	-	4.630.500
832	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	-	54.800
833	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt [(P1)]	-	5.363.900
834	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	-	1.176.100
835	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt [(PDB)]	-	20.024.700
836	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bong [(P1)]	-	4.034.300
837	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bong [(P1)]	-	5.363.900
838	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính [(P1)]	-	5.363.900
839	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng [(PDB)]	-	20.024.700
840	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bong [(P1)]	-	4.034.300
841	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bong [(P1)]	-	4.034.300
842	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	-	59.300
843	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	-	33.400
844	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	-	51.800
845	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	-	64.900
846	Làm hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.700.000	2.276.100
847	Làm hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(GÂY MÊ)]	-	2.683.900
848	Làm hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P2) (GÂY MÊ)]	6.250.000	2.683.900
849	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy -]	-	2.276.100
850	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [(P2)]	4.920.000	1.754.800
851	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [(P3) (GÂY MÊ)]	-	2.833.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
852	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P3)]	-	2.104.300
853	Làm thuốc tai [Chưa bao gồm thuốc.]	60.000	22.000
854	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	-	94.600
855	Laser châm	-	52.100
856	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối [(P1)]	-	3.447.900
857	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai [(P2)]	-	3.005.900
858	Lấy calci kết mạc	-	40.900
859	Lấy cao răng [hai hàm]	1.220.000	159.100
860	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	1.130.000	92.500
861	Lấy dị vật âm đạo	-	653.700
862	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	-	359.500
863	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	-	727.900
864	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	-	99.400
865	Lấy dị vật hạ họng	200.000	43.100
866	Lấy dị vật hốc mắt [(P2)]	-	1.013.600
867	Lấy dị vật họng miệng	100.000	43.100
868	Lấy dị vật kết mạc	-	71.500
869	Lấy dị vật mũi [gây mê]	-	705.500
870	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	-	213.900
871	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	-	530.700
872	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	-	170.600
873	Lấy dị vật thực quản đường bụng [(P1)]	-	3.993.400
874	Lấy dị vật thực quản đường cổ [(P1)]	-	3.993.400
875	Lấy dị vật thực quản đường ngực [(P1)]	-	3.993.400
876	Lấy dị vật tiền phòng [(P1)]	-	1.244.100
877	Lấy dị vật trong củng mạc [(P2)]	-	1.013.600
878	Lấy dị vật trực tràng [(P2)]	-	3.993.400
879	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [(P2) (GÂY Mê)]	-	3.191.500
880	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.940.000	2.455.100
881	Lấy hạch cuống gan [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.287.100
882	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [(P2) (GÂY Mê)]	-	2.501.900
883	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	1.959.100
884	Lấy máu tụ bao gan [Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.] [(P1)]	-	5.861.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
885	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	10.070.000	4.955.100
886	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	170.000	70.300
887	Lấy sỏi bàng quang [(P2) (GÂY MÊ)]	8.790.000	4.569.100
888	Lấy sỏi bàng quang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	7.410.000	3.546.600
889	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang [(P1)]	-	3.433.300
890	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [(P1) (GÂY MÊ)]	9.850.000	4.569.100
891	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.160.000	3.546.600
892	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [(P1) (GÂY MÊ)]	9.950.000	4.569.100
893	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.160.000	3.546.600
894	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [(P1) (GÂY MÊ)]	9.540.000	4.569.100
895	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.160.000	3.546.600
896	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [(P1) (GÂY MÊ)]	9.820.000	4.569.100
897	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.160.000	3.546.600
898	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [(P2) (GÂY MÊ)]	8.940.000	4.569.100
899	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	7.410.000	3.546.600
900	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi [Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.]	3.230.000	1.010.000
901	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.569.100
902	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.546.600
903	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(P1)]	16.130.000	7.651.700
904	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng [(P3)]	-	1.051.700
905	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [(PDB) (GÂY MÊ)]	-	4.569.100
906	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (PDB)]	-	3.546.600
907	Lấy sỏi san hô thận [(P1) (GÂY MÊ)]	10.310.000	4.569.100
908	Lấy sỏi san hô thận [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.160.000	3.546.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
909	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.569.100
910	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.546.600
911	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL [Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.] [(P1)]	-	1.344.100
912	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.917.900
913	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [gây tê] [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.367.100
914	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.955.100
915	Lấy u cơ, xơ... thực quản đường ngực [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.] [(P1)]	-	6.024.400
916	Lấy u phúc mạc [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	5.141.100
917	Lấy u sau phúc mạc [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	12.040.000	6.419.200
918	Lấy u xương (ghép xi măng) [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	4.085.900
919	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê] [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy - (P2)]	-	3.338.600
920	Lọc huyết tương (Plasmapheresis) [Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.]	-	1.734.600
921	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	1.000.000	595.500
922	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	1.800.000	1.030.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
923	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [Chưa bao gồm catheter.]	-	1.570.000
924	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Gema 20mg - HIGHFLUX]	-	1.607.000
925	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Gema 20mg - POLYFLUX 14L]	-	1.607.000
926	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Gema 40mg - HIGHFLUX]	-	1.607.000
927	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Gema 40mg - POLYFLUX 14L]	-	1.607.000
928	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Gema 60mg - HIGHFLUX]	-	1.607.000
929	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Gema 60mg - POLYFLUX 14L]	-	1.607.000
930	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Heparine - HIGHFLUX]	-	1.607.000
931	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Heparine - POLYFLUX 14L]	-	1.607.000
932	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Không sử dụng thuốc kháng đông - HIGHFLUX]	-	1.607.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
933	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Không sử dụng thuốc kháng đông - POLYFLUX 14L]	-	1.607.000
934	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Lovenox 20mg - HIGHFLUX]	-	1.607.000
935	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Lovenox 20mg - POLYFLUX 14L]	-	1.607.000
936	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Lovenox 40mg - HIGHFLUX]	-	1.607.000
937	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Lovenox 40mg - POLYFLUX 14L]	-	1.607.000
938	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Lovenox 60mg - HIGHFLUX]	-	1.607.000
939	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Lovenox 60mg - POLYFLUX 14L]	-	1.607.000
940	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc [Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn]	-	1.607.000
941	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp [Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.]	4.490.000	1.734.600
942	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.]	-	2.310.600
943	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.]	-	2.310.600
944	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.]	-	2.310.600



STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
945	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.]	-	2.310.600
946	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.]	-	2.310.600
947	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.]	-	2.310.600
948	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.]	-	2.310.600
949	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD) [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.]	-	2.310.600
950	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.]	-	2.310.600
951	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.]	-	2.310.600
952	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.]	-	2.310.600
953	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.]	-	2.310.600
954	Lọc và tách huyết tương chọn lọc [Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.]	-	1.734.600
955	Mở bao sau bằng phẫu thuật [Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.] [(P2)]	-	680.200
956	Mở bao sau đục bằng laser	-	289.500
957	Mở bì có hoặc không cắt bì [(P1)]	-	1.202.600
958	Mở bụng thăm dò [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy] [(P3) (GÂY TÊ)]	4.570.000	2.276.100
959	Mở bụng thăm dò [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P3) (GÂY MÊ)]	5.120.000	2.683.900
960	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.450.000	2.276.100
961	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1) (GÂY MÊ)]	7.000.000	2.683.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
962	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P3) (GÂY MÊ)]	-	2.683.900
963	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy - (P3)]	-	2.276.100
964	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới [(P1)]	-	4.969.100
965	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.570.000	2.367.100
966	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1) (GÂY MÊ)]	7.310.000	2.917.900
967	Mở khí quản cấp cứu [(P1)]	-	759.800
968	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	-	759.800
969	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	-	759.800
970	Mở khí quản thường quy [(P2)]	-	759.800
971	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(PDB)]	15.580.000	7.651.700
972	Mở ngực thăm dò [(P2)]	-	3.595.500
973	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.595.500
974	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.718.800
975	Mở nhu mô gan lấy sỏi [(PDB)]	-	5.712.200
976	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(P1)]	10.080.000	4.970.100
977	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(P1)]	-	4.970.100
978	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(PDB)]	11.960.000	4.970.100
979	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(PDB) (sử dụng laser tán sỏi)]	11.960.000	4.970.100
980	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rỗng [(P1)]	-	4.969.100
981	Mở rộng lỗ sáo [(P3)]	3.540.000	1.509.500
982	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) [(P1)]	8.770.000	3.993.400
983	Mở sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo) [(P2)]	-	2.396.200

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
984	Mở sào bào [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [(P2)]	-	4.058.900
985	Mở sào bào thượng nhĩ, vớ nhĩ [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [(P1)]	-	4.058.900
986	Mở sào bào, thượng nhĩ [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [(P2)]	-	4.058.900
987	Mở thông bàng quang [(P2)]	3.170.000	405.500
988	Mở thông dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy] [(P3) (GÂY TÊ)]	4.570.000	2.276.100
989	Mở thông dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P3) (GÂY MÊ)]	5.120.000	2.683.900
990	Mở thông dạ dày qua nội soi	5.450.000	2.745.200
991	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [(GÂY MÊ)]	-	2.683.900
992	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy -]	-	2.276.100
993	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P3) (GÂY MÊ)]	-	2.683.900
994	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy - (P3)]	-	2.276.100
995	Mở thông túi mật [(P2)]	-	2.396.200
996	Mức nội nhãn [Chưa bao gồm vật liệu độn.] [(P2)]	-	599.800
997	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	-	434.600
998	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương [(P2)]	-	2.804.100
999	Nắn sai khớp thái dương hàm	1.160.000	110.800
1000	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	-	40.900
1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	-	434.600
1002	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	-	659.600
1003	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	-	372.700
1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	-	372.700
1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	-	372.700
1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	-	659.600
1007	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	-	372.700
1008	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	-	372.700
1009	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	-	372.700
1010	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	-	372.700
1011	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	-	372.700
1012	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	-	372.700
1013	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	-	659.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1014	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	-	372.700
1015	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	-	659.600
1016	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	-	659.600
1017	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	-	659.600
1018	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	-	372.700
1019	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	-	257.000
1020	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	-	257.000
1021	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	-	659.600
1022	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	-	257.000
1023	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	-	434.600
1024	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	-	256.600
1025	Nắn, bó bột gãy xương gót	-	167.000
1026	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	-	257.000
1027	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	-	282.000
1028	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	-	342.000
1029	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	-	282.000
1030	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	-	749.600
1031	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	-	434.600
1032	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	-	342.000
1033	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	-	434.600
1034	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	-	282.000
1035	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	-	667.000
1036	Nâng sàn hốc mắt [Chưa bao gồm tấm lót sàn] [(P1)]	-	2.925.900
1037	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê] [(P3)]	5.280.000	2.804.100
1038	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê] [(P3)]	-	1.326.200
1039	Nạo hút thai trứng	2.290.000	914.600
1040	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	1.030.000	376.500
1041	Nạo vét hạch cổ [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.287.100
1042	Nạo vét hạch cổ chọn lọc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.287.100
1043	Nạo vét hạch cổ chức năng [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.287.100
1044	Nạo vét hạch cổ tiết căn [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.287.100
1045	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.287.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1046	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.160.000	4.287.100
1047	Nạo vét hạch D1 [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P2)]	-	4.287.100
1048	Nạo vét hạch D2 [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.287.100
1049	Nạo vét hạch D3 [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	4.287.100
1050	Nạo vét hạch D4 [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	4.287.100
1051	Nạo vét hạch trung thất [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.287.100
1052	Nạo vét tổ chức hạch mắt [(PDB)]	-	1.322.100
1053	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	-	112.300
1054	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	-	130.900
1055	Nhét bắc mũi sau	-	139.000
1056	Nhét bắc mũi trước	-	139.000
1057	Nhổ chân răng vĩnh viễn	1.300.000	217.200
1058	Nhổ răng thừa	1.330.000	239.500
1059	Nhổ răng vĩnh viễn [(P3)]	1.780.000	239.500
1060	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	1.160.000	110.600
1061	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.955.100
1062	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày [(P1)]	-	4.870.100
1063	Nối gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MỀ)]	-	3.302.900
1064	Nối gân duỗi [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.604.700
1065	Nối gân gấp [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.140.000	2.604.700
1066	Nối gân gấp [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P2) (GÂY MỀ)]	7.080.000	3.302.900
1067	Nối mật - hồng tràng do ung thư	-	4.870.100
1068	Nối mật ruột bên - bên [(P1)]	9.950.000	4.870.100
1069	Nối mật ruột tận - bên [(P1)]	9.400.000	4.870.100
1070	Nối nang tụy với dạ dày [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.570.000	2.367.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1071	Nối nang tụy với dạ dày [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1) (GÂY MÊ)]	8.700.000	2.917.900
1072	Nối nang tụy với hồng tràng [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.570.000	2.367.100
1073	Nối nang tụy với hồng tràng [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1) (GÂY MÊ)]	7.310.000	2.917.900
1074	Nối nang tụy với tá tràng [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.917.900
1075	Nối nang tụy với tá tràng [gây tê] [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.367.100
1076	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng [(PDB)]	11.820.000	4.870.100
1077	Nối niệu quản - đài thận [(P1)]	-	3.279.000
1078	Nội soi bàng quang	1.300.000	575.300
1079	Nội soi bàng quang cắt u [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.670.000	3.721.800
1080	Nội soi bàng quang cắt u [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1) (GÂY MÊ)]	10.170.000	5.030.900
1081	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	1.860.000	575.300
1082	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	1.760.000	911.900
1083	Nội soi bàng quang có gây mê	-	911.900
1084	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	-	720.300
1085	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	-	953.800
1086	Nội soi bàng quang sinh thiết	1.500.000	720.300
1087	Nội soi bàng quang tán sỏi [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.] [(P2)]	5.390.000	1.345.000
1088	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	-	165.500
1089	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính [(P1)]	7.800.000	3.279.000
1090	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	2.340.000	953.800
1091	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [(P2) (GÂY MÊ)]	-	4.667.800
1092	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	3.859.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1093	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	2.200.000	798.300
1094	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	2.000.000	1.108.300
1095	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	-	798.300
1096	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm [Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.]	6.000.000	4.022.400
1097	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	3.500.000	1.743.100
1098	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	-	1.743.100
1099	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa [GÂY MÊ-DV] [(YC)]	3.000.000	1.743.100
1100	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	800.000	317.000
1101	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng [Chưa bao gồm bóng nong thực quản]	-	2.373.500
1102	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	2.200.000	798.300
1103	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	2.200.000	798.300
1104	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	2.200.000	798.300
1105	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	-	798.300
1106	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày [Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.]	-	4.022.400
1107	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang [(P2)]	-	1.596.600
1108	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo [(P2)]	4.780.000	1.596.600
1109	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	-	310.500
1110	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	-	798.300
1111	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)]	-	798.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1112	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	-	1.743.100
1113	Nội soi đại tràng sigma	1.300.000	352.100
1114	Nội soi đại tràng sigma [GÂY MÊ-DV] [(YC)]	2.200.000	352.100
1115	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu [Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.]	2.200.000	656.700
1116	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	-	352.100
1117	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	1.500.000	468.800
1118	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết [GÂY MÊ-DV] [(YC)]	2.400.000	468.800
1119	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng [Chưa bao gồm stent.]	-	1.238.400
1120	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	360.000	321.400
1121	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	660.000	545.500
1122	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	870.000	545.500
1123	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	-	321.400
1124	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	-	545.500
1125	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	-	545.500
1126	Nội soi họng [Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.]	150.000	40.000
1127	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng [(P1)]	-	1.596.600
1128	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	-	3.308.100
1129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	-	2.678.400
1130	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	-	1.808.100
1131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	-	1.204.300
1132	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	-	705.500
1133	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	340.000	213.900
1134	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất [Đã bao gồm thuốc gây mê] [(P2)]	-	5.081.300
1135	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi [Đã bao gồm thuốc gây mê] [(P2)]	10.530.000	5.859.300
1136	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP) [Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.]	5.530.000	2.718.800
1137	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi [Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.]	5.530.000	2.718.800
1138	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật [Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.]	5.530.000	2.718.800

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1139	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy [Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.]	5.090.000	2.522.400
1140	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy [Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.]	4.720.000	2.718.800
1141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy [Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.]	5.530.000	2.718.800
1142	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.460.000	1.475.400
1143	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(P2) (GÂY MÊ)]	5.460.000	1.920.900
1144	Nội soi mũi [Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.]	150.000	40.000
1145	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(P2)]	1.840.000	975.300
1146	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản [(P1)]	9.450.000	4.497.100
1147	Nội soi niệu quản chẩn đoán [Chưa bao gồm sonde JJ.]	2.370.000	975.300
1148	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser [Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.] [(P1)]	6.660.000	2.434.500
1149	Nội soi nong niệu quản hẹp [Chưa bao gồm Sonde JJ.] [(P1)]	6.210.000	950.500
1150	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	-	1.095.300
1151	Nội soi ổ bụng chẩn đoán [(P2)]	5.670.000	1.596.600
1152	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	2.280.000	905.700
1153	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	-	1.508.100
1154	Nội soi phế quản ống mềm	2.360.000	965.700
1155	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	2.120.000	793.800
1156	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	-	1.601.900
1157	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	790.000	545.500
1158	Nội soi tai [Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.]	150.000	40.000
1159	Nội soi tai mũi họng [Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.]	270.000	116.100
1160	Nội soi tán sỏi niệu đạo [(P2)]	4.780.000	1.596.600
1161	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.]	4.360.000	1.345.000
1162	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận [(PDB)]	-	4.343.300
1163	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	610.000	549.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1164	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	-	754.400
1165	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	990.000	404.900
1166	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	1.790.000	549.900
1167	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	-	245.500
1168	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	1.200.000	774.400
1169	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	-	350.500
1170	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	-	774.400
1171	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	-	350.500
1172	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	1.400.000	276.500
1173	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết [Đã bao gồm chi phí Test HP]	1.000.000	493.800
1174	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết [Đã bao gồm chi phí Test HP] [GÂY MÊ-DV] [(YC)]	1.600.000	493.800
1175	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	-	283.800
1176	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	700.000	323.500
1177	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết [GÂY MÊ- DV] [(YC)]	1.300.000	323.500
1178	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	500.000	215.200
1179	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết [GÂY MÊ- DV] [(YC)]	1.100.000	215.200
1180	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo [(P1)]	-	2.434.500
1181	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang [(P1)]	-	2.434.500
1182	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi [(P1)]	7.800.000	3.279.000
1183	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi [(P1)]	6.910.000	2.434.500
1184	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản [(P2)]	-	1.596.600
1185	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P2)]	9.060.000	4.764.100
1186	Nối tắt ruột non - ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P2)]	9.060.000	4.764.100
1187	Nối thông động - tĩnh mạch	2.750.000	1.176.100
1188	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	-	1.376.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1189	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo [Chưa bao gồm mạch nhân tạo.]	-	1.406.600
1190	Nội tụy ruột [(P1)]	-	4.870.100
1191	Nội vị tràng [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nội tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P3) (GÂY MỀ)]	5.440.000	2.917.900
1192	Nội vị tràng [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nội tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P3) (GÂY TÊ)]	4.700.000	2.367.100
1193	Nội xoay thai	-	1.472.000
1194	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	-	627.100
1195	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	-	313.500
1196	Nong đường mật, Oddi qua nội soi [Chưa bao gồm bóng nong.]	-	2.308.300
1197	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	-	2.373.500
1198	Nong niệu đạo	1.530.000	273.500
1199	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	630.000	273.500
1200	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	-	1.265.200
1201	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	-	199.700
1202	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	-	352.300
1203	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	-	352.300
1204	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	-	611.000
1205	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	-	450.000
1206	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	-	700.200
1207	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	-	1.133.300
1208	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	1.100.000	429.500
1209	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.] [(PDB)]	-	4.474.500
1210	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ] [(PDB)]	-	7.667.700
1211	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ] [(PDB)]	-	7.667.700
1212	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(P2) (GÂY MỀ)]	-	1.920.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1213	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê] [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy - (P2)]	-	1.475.400
1214	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [(P1) (GÂY MÊ)]	-	5.206.200
1215	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.713.100
1216	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(P1)]	11.200.000	5.798.100
1217	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [(P1) (GÂY MÊ)]	8.020.000	3.226.900
1218	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.740.000	2.493.700
1219	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [(P2) (GÂY MÊ)]	6.500.000	2.949.800
1220	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.800.000	2.407.800
1221	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ chèn, dây dính màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	7.392.200
1222	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P2)]	-	4.287.100
1223	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.287.100
1224	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P2)]	-	4.287.100
1225	Phẫu thuật bóc u thành ngực [(P2)]	-	2.396.200
1226	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(P2)]	7.510.000	3.620.900
1227	Phẫu thuật căng da mặt bán phần: mỡ hở, gây mê (28.441 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	35.000.000	-
1228	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần: gây mê (28.442 - E. Thẩm mỹ) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	60.000.000	-
1229	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần: gây tê (28.442 - E. Thẩm mỹ) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	55.000.000	-
1230	Phẫu thuật căng da trán thái dương: chỉ (chưa tính implant) (28.447 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	15.000.000	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1231	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.621.100
1232	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.676.400
1233	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	7.392.200
1234	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	4.620.000	2.276.400
1235	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2) (GÂY MÊ)]	5.400.000	2.816.900
1236	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ bệnh lý [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	18.180.000	9.583.300
1237	Phẫu thuật cắt Amidan [(P2)]	5.530.000	1.217.100
1238	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện] [(P2)]	5.000.000	1.761.400
1239	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator] [Bao gồm cả Coblator.] [(P2)]	-	2.487.100
1240	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt <2cm (28.63 - A.2. Tạo hình vùng mi mắt) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-
1241	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt >2cm (28.63 - A.2. Tạo hình vùng mi mắt) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-
1242	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [(P3) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
1243	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P3)]	-	2.493.700
1244	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII [Chưa bao gồm máy dò thần kinh.] [(P1)]	9.660.000	4.658.900
1245	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [(P3) (GÂY MÊ)]	5.730.000	3.135.800
1246	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P3) (GÂY TÊ)]	5.000.000	2.595.700
1247	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê] [(P3)]	-	1.385.400
1248	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.135.800
1249	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.595.700
1250	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [(P3) (GÂY MÊ)]	-	3.135.800
1251	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P3)]	-	2.595.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1252	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900
1253	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	3.175.400
1254	Phẫu thuật cắt cụt chi [(P2) (GÂY MÊ)]	8.020.000	3.994.900
1255	Phẫu thuật cắt cụt chi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.910.000	3.175.400
1256	Phẫu thuật cắt cụt đùi [(P2) (GÂY MÊ)]	8.020.000	3.994.900
1257	Phẫu thuật cắt cụt đùi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.910.000	3.175.400
1258	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày (28.419 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-
1259	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày (28.420 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-
1260	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín [(P2) (GÂY MÊ)]	-	2.872.600
1261	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.092.800
1262	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận [(P1)]	8.010.000	3.433.300
1263	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống [(P1)]	-	4.969.100
1264	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách [(P1)]	10.810.000	5.507.100
1265	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.849.400
1266	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.576.400
1267	Phẫu thuật cắt móm trâm theo đường miệng [Đã bao gồm dao cắt.] [(P2)]	-	4.003.900
1268	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên [(P2)]	-	570.300
1269	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	9.583.300
1270	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [(P2) (GÂY MÊ)]	6.860.000	3.135.800
1271	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.130.000	2.595.700
1272	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [(P3)]	-	344.200
1273	Phẫu thuật cắt phanh má [(P3)]	-	344.200
1274	Phẫu thuật cắt phanh môi [(P3)]	-	344.200
1275	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	18.180.000	9.583.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1276	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [(P1) (GÂY MÊ)]	8.800.000	4.110.800
1277	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	7.700.000	3.329.000
1278	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [(P3) (GÂY MÊ)]	-	2.104.900
1279	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P3) (GÂY TÊ)]	4.300.000	1.535.600
1280	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.436.400
1281	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.103.400
1282	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	10.050.000	4.944.000
1283	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.001.800
1284	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.260.800
1285	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.700.000	2.276.400
1286	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2) (GÂY MÊ)]	6.430.000	2.816.900
1287	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.168.300
1288	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.396.600
1289	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi [(P1)]	-	6.375.900
1290	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp [(PDB)]	-	10.506.300
1291	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa [(PDB)]	-	8.104.200
1292	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	6.140.200
1293	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê] [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. - (P1)]	-	4.734.100
1294	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P2)]	-	4.944.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1295	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
1296	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
1297	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện] [(P1)]	-	1.761.400
1298	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [(P1)]	-	3.433.300
1299	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính <3cm (28.197 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-
1300	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt [(P2)]	-	2.928.100
1301	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII [(PDB)]	-	6.572.800
1302	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII [(PDB)]	-	6.572.800
1303	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.311.900
1304	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	2.436.100
1305	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [(P2) (GÂY MÊ)]	7.100.000	3.311.900
1306	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.910.000	2.436.100
1307	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi [(P2)]	5.580.000	1.646.800
1308	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) [(P3)]	3.490.000	1.509.500
1309	Phẫu thuật cắt u sàn miệng [(P2)]	3.500.000	1.646.800
1310	Phẫu thuật cắt u thành bụng [(P1)]	6.610.000	2.396.200
1311	Phẫu thuật cắt u thành ngực [(P2)]	5.860.000	2.396.200
1312	Phẫu thuật cắt u trung thất [(PDB)]	-	11.295.200
1313	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má [(P3)]	2.910.000	1.075.700
1314	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [(PDB) (GÂY MÊ)]	14.100.000	6.836.200
1315	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	12.900.000	5.953.300
1316	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [(P2) (GÂY MÊ)]	-	2.932.800
1317	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.212.300
1318	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa [(P2)]	8.310.000	4.211.900
1319	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	7.392.200

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1320	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	7.392.200
1321	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể: vùng cơ thể bị lõm 20-50 cm2 (28.464 - E. Thẩm mỹ) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	90.000.000	-
1322	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể: vùng má bị lõm 1 bên (28.464 - E. Thẩm mỹ) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	15.000.000	-
1323	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng [(P1)]	-	9.076.600
1324	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ [(PDB)]	-	3.963.300
1325	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.142.300
1326	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.456.900
1327	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm [(P1)]	-	5.657.000
1328	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	2.816.900
1329	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy - (P2)]	-	2.276.400
1330	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo [Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(P1)]	-	3.411.300
1331	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp [Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.] [(PDB)]	18.550.000	9.856.300
1332	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau [Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.] [(PDB)]	18.550.000	9.856.300
1333	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [(P1)]	-	4.058.900
1334	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP) [(P1)]	-	4.535.700
1335	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch đơn giản (28.434 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-
1336	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch phức tạp (28.434 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	35.000.000	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1337	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV [(P1)]	-	5.530.000
1338	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.] [(P2)]	7.390.000	3.526.900
1339	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng phức tạp sau chích chất làm đầy vùng mũi: bn cũ của bv khác (28.436 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	25.000.000	-
1340	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú: 1 bên: bóc bao xơ (28.472 - E. Thẩm mỹ) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	20.000.000	-
1341	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú: 2 bên: bóc bao xơ (28.472 - E. Thẩm mỹ) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	30.000.000	-
1342	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng: bn cũ của bv khác (28.480 - E. Thẩm mỹ) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	12.851.000	-
1343	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1344	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi 2 bên: thu gọn (28.106 - A.3. Tạo hình vùng mũi) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-
1345	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp [Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.] [(PDB)]	-	9.856.300
1346	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau [Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.] [(PDB)]	18.550.000	9.856.300
1347	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ] [(P1)]	-	7.667.700
1348	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ] [(PDB)]	-	7.667.700
1349	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	1.920.900
1350	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [gây tê] [Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy - (P1)]	-	1.475.400
1351	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.217.800
1352	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.651.700
1353	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	-	4.197.200

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
	[(P1)]		
1354	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [(P1)]	-	4.157.300
1355	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài) [(P1)]	-	3.320.600
1356	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động [(P2)]	-	3.320.600
1357	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa [(P1)]	-	3.320.600
1358	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay [(P1)]	-	3.320.600
1359	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ [(P1)]	-	3.320.600
1360	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mất hờ mi (2 mắt) [(P1)]	-	2.572.800
1361	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ [(P2)]	-	2.698.800
1362	Phẫu thuật chuyển ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200
1363	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên [(PDB)]	14.680.000	3.720.600
1364	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu [(PDB)]	-	5.663.200
1365	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu [(PDB)]	-	20.024.700
1366	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu [(P1)]	-	4.034.300
1367	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính [(P1)]	-	4.034.300
1368	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2 [Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	-	5.592.600
1369	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...) [Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	-	5.592.600
1370	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống [Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	13.080.000	5.798.100
1371	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau [Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	13.080.000	5.798.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1372	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation) [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	-	5.798.100
1373	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	-	5.798.100
1374	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	-	5.798.100
1375	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính [Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.] [(P1)]	-	1.322.100
1376	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.142.500
1377	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.432.400
1378	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.142.500
1379	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.432.400
1380	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai [(P1)]	-	6.258.000
1381	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.595.500
1382	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.718.800
1383	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.] [(P1)]	11.030.000	5.669.600
1384	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.] [(PDB)]	11.290.000	4.474.500
1385	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN) [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.] [(P2)]	-	4.474.500
1386	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.] [(PDB)]	-	4.474.500
1387	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [(P2) (GÂY MÊ)]	5.230.000	1.925.900
1388	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	4.920.000	1.696.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1389	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	7.392.200
1390	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [(P1) (GÂY MÊ)]	-	5.204.600
1391	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	4.304.000
1392	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [(P2) (GÂY MÊ)]	13.190.000	7.825.900
1393	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	12.290.000	7.164.500
1394	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P2)]	-	4.324.900
1395	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	3.577.600
1396	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900
1397	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính) [Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.] [(P2)]	-	2.020.300
1398	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức [(P2)]	-	2.396.200
1399	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.816.900
1400	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.276.400
1401	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [(P1) (GÂY MÊ)]	7.620.000	3.142.500
1402	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.660.000	2.432.400
1403	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.920.000	3.184.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1404	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(P2) (GÂY MÊ)]	7.920.000	3.923.600
1405	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	7.392.200
1406	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.683.900
1407	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [gây tê] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.276.100
1408	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới [(P1)]	8.010.000	3.433.300
1409	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil [(P2)]	-	2.396.200
1410	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.] [(P1)]	-	5.170.100
1411	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.890.000	2.604.700
1412	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	7.830.000	3.302.900
1413	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muện [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	8.770.000	2.604.700
1414	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muện [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(PDB) (GÂY MÊ)]	9.710.000	3.302.900
1415	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
1416	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.604.700
1417	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
1418	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.604.700
1419	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim [(P1)]	-	2.636.500
1420	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu [(P1)]	-	2.636.500
1421	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy [(P1)]	-	3.433.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1422	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay [(P2)]	6.270.000	2.698.800
1423	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ [(P2)]	6.270.000	2.698.800
1424	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [(P1)]	7.020.000	2.698.800
1425	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mắt hai bên [(P1)]	-	4.133.900
1426	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mắt một bên [(P1)]	-	4.133.900
1427	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép [(P1)]	-	1.194.100
1428	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ [(PDB)]	-	3.320.600
1429	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	7.392.200
1430	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	7.392.200
1431	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	7.392.200
1432	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành [(P1)]	-	3.433.300
1433	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực [(P2)]	-	2.396.200
1434	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi [(P1)]	8.010.000	3.433.300
1435	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.450.000	2.276.400
1436	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1) (GÂY MÊ)]	7.180.000	2.816.900
1437	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.700.000	2.276.400
1438	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2) (GÂY MÊ)]	6.430.000	2.816.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1439	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.450.000	2.276.400
1440	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1) (GÂY MÊ)]	7.180.000	2.816.900
1441	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo [(P1)]	-	3.993.400
1442	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản [(P1)]	-	3.993.400
1443	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn [(P1)]	8.770.000	3.993.400
1444	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung [(P1)]	8.770.000	3.993.400
1445	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng [(P1)]	-	2.705.700
1446	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn [(P1)]	8.770.000	3.993.400
1447	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.436.400
1448	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.103.400
1449	Phẫu thuật điều trị són tiểu [(P1)]	-	2.396.200
1450	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính [Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.] [(P1)]	-	3.433.300
1451	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật [Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.] [(P1)]	-	3.433.300
1452	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	7.180.000	2.816.800
1453	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1) (GÂY MÊ)]	8.740.000	3.512.900
1454	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.430.000	2.816.800
1455	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2) (GÂY MÊ)]	7.370.000	3.512.900
1456	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.512.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1457	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê] [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy - (P2)]	-	2.816.800
1458	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.430.000	2.816.800
1459	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2) (GÂY MÊ)]	7.370.000	3.512.900
1460	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.512.900
1461	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê] [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy - (P2)]	-	2.816.800
1462	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	7.930.000	2.816.800
1463	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1) (GÂY MÊ)]	8.120.000	3.512.900
1464	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành [(P1)]	-	3.433.300
1465	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.430.000	2.816.800
1466	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2) (GÂY MÊ)]	7.370.000	3.512.900
1467	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành [(P1)]	-	3.433.300
1468	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	7.930.000	2.816.800
1469	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1) (GÂY MÊ)]	8.120.000	3.512.900
1470	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	9.210.000	2.816.800

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1471	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1) (GÂY MÊ)]	9.210.000	3.512.900
1472	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay [(PDB) (GÂY MÊ)]	-	3.405.300
1473	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (PDB)]	-	2.707.000
1474	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
1475	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.604.700
1476	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900
1477	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.577.600
1478	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900
1479	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.577.600
1480	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.] [(PDB)]	-	16.155.000
1481	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ [Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).] [(PDB)]	-	12.568.600
1482	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.] [(PDB)]	-	16.155.000
1483	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.] [(PDB)]	-	13.594.200
1484	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.] [(PDB)]	-	13.594.200
1485	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận [(P2)]	-	3.720.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1486	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ [(P2)]	-	3.720.600
1487	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân [(P2)]	9.980.000	5.449.400
1488	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận [(P2)]	-	3.720.600
1489	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ [(P2)]	-	3.720.600
1490	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần [Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.] [(P1)]	-	7.381.300
1491	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu [Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.] [(P1)]	-	7.381.300
1492	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.767.900
1493	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.149.000
1494	Phẫu thuật điều trị vết thương tim [Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học] [(PDB)]	-	14.778.300
1495	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
1496	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.493.700
1497	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.] [(PDB)]	-	16.155.000
1498	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực [Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).] [(PDB)]	-	12.568.600
1499	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương [Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học] [(PDB)]	-	14.778.300
1500	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân [Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(P1)]	-	2.275.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1501	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P2)]	-	4.102.500
1502	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P2)]	-	4.102.500
1503	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm [(PDB)]	-	5.258.000
1504	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống [Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.] [(PDB)]	-	6.120.200
1505	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(PDB)]	-	6.120.200
1506	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(PDB)]	-	6.120.200
1507	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(PDB)]	-	6.120.200
1508	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(PDB)]	-	6.120.200
1509	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(PDB)]	-	6.120.200
1510	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(PDB)]	-	6.120.200
1511	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
1512	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.604.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1513	Phẫu thuật Epicanthus [(P2)]	-	930.200
1514	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	4.955.100
1515	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [(P1)]	-	4.870.100
1516	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí [(P1)]	-	1.402.600
1517	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P2)]	8.160.000	4.102.500
1518	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
1519	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gãy tẻ] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.493.700
1520	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1521	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1522	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu [(PDB)]	-	6.646.900
1523	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu [(P1)]	-	4.938.500
1524	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu [(P1)]	-	4.938.500
1525	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu [(P1)]	-	4.938.500
1526	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu [(P1)]	-	4.938.500
1527	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính [(P2)]	-	3.065.600
1528	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay [(P2)]	-	5.449.400
1529	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay [(P2)]	-	5.449.400
1530	Phẫu thuật ghép móng [(P3)]	-	1.509.500
1531	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu [(PDB)]	-	5.663.200

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1532	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ [Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	5.105.100
1533	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ [gây tê] [Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy - (P1)]	-	4.357.800
1534	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên [(P1)]	-	2.698.800
1535	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.] [(PDB)]	-	5.669.600
1536	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng [(P1)]	-	4.969.100
1537	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước [(P1)]	-	4.969.100
1538	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) [(P1)]	7.020.000	2.698.800
1539	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	13.080.000	5.798.100
1540	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	13.080.000	5.798.100
1541	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.] [(PDB)]	13.680.000	6.245.700
1542	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống] [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	-	5.798.100
1543	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.] [(PDB)]	-	6.245.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1544	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên [(P1)]	7.020.000	2.698.800
1545	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên [(P1)]	-	4.969.100
1546	Phẫu thuật giảm áp dây VII [(P1)]	-	7.551.300
1547	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù [Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.] [(P1)]	-	3.206.300
1548	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900
1549	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.390.200
1550	Phẫu thuật Heller [(P1)]	-	3.433.300
1551	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng [(PDB)]	-	6.557.900
1552	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng [(P1)]	-	6.557.900
1553	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái [(P1)]	-	6.557.900
1554	Phẫu thuật hẹp khe mi [(P2)]	-	763.600
1555	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi [(PDB)]	-	5.712.200
1556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1557	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900
1558	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy - (P2)]	-	3.577.600
1559	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900
1560	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.577.600
1561	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1562	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1563	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1564	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	7.450.000	3.577.600
1565	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P2) (GÂY MÊ)]	8.460.000	4.324.900
1566	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900
1567	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.577.600
1568	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1569	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1570	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1571	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1572	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1573	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1574	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1575	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1576	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1577	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1578	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay) [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1579	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P2)]	-	4.102.500
1580	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1581	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon) [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(PDB)]	-	4.102.500
1582	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1583	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P2)]	8.160.000	4.102.500
1584	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(PDB)]	10.790.000	4.102.500
1585	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1586	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1587	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1588	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1589	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1) (GÂY MỀ)]	-	4.324.900
1590	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.577.600
1591	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1592	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1593	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(PDB) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900
1594	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy - (PDB)]	-	3.577.600
1595	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1596	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1597	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1598	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900
1599	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.577.600
1600	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1601	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1602	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1603	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1604	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	7.450.000	3.577.600
1605	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P2) (GÂY MÊ)]	8.460.000	4.324.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1606	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít] [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P2)]	-	4.102.500
1607	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1608	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1609	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1610	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1611	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(PDB)]	-	4.102.500
1612	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1613	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1614	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(PDB)]	10.790.000	4.102.500
1615	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1616	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1617	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.200.000	3.577.600
1618	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1) (GÂY MÊ)]	9.210.000	4.324.900
1619	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900
1620	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy -	-	3.577.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
	(P1)]		
1621	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1622	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1623	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1624	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P2)]	8.160.000	4.102.500
1625	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1626	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1627	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(PDB)]	-	4.102.500
1628	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(PDB)]	-	4.102.500
1629	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(PDB)]	-	4.102.500
1630	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1631	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(PDB)]	-	4.102.500
1632	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P2)]	-	4.102.500
1633	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1634	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1635	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1636	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1637	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1638	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1639	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1640	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1641	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1642	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1643	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1644	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1645	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1646	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(PDB)]	-	4.102.500
1647	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1648	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.577.600
1649	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.200.000	3.577.600
1650	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1) (GÂY MÊ)]	9.210.000	4.324.900
1651	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1652	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1653	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1654	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1655	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1656	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1657	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.200.000	3.577.600
1658	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1) (GÂY MÊ)]	9.210.000	4.324.900
1659	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1660	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P2)]	8.160.000	4.102.500
1661	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1662	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.]	-	4.102.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
	[(P1)]		
1663	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1664	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1665	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1666	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1667	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(PDB)]	-	4.102.500
1668	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1669	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900
1670	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.577.600
1671	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900
1672	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.577.600
1673	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1674	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
1675	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900
1676	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.577.600
1677	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc [Chưa bao gồm kim hoặc đinh.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.324.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1678	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc [gây tê] [Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.577.600
1679	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
1680	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(PDB)]	12.640.000	5.474.500
1681	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận [(P1)]	-	3.433.300
1682	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [(P3) (GÂY MÊ)]	-	2.767.900
1683	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P3)]	-	2.149.000
1684	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ <3cm (28.161 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-
1685	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm) (28.198 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-
1686	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm) (28.199 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	8.000.000	-
1687	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương [(P1)]	-	3.433.300
1688	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.700.000	2.276.400
1689	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P2) (GÂY MÊ)]	7.180.000	2.816.900
1690	Phẫu thuật khâu vết rách vành tai <2cm (28.136 - A.5. Tạo hình vùng tai) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	3.000.000	-
1691	Phẫu thuật khâu vết rách vành tai >2cm (28.136 - A.5. Tạo hình vùng tai) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-
1692	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	7.392.200
1693	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt [(P1)]	-	3.493.200
1694	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành [(P1)]	-	3.433.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1695	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.094.300
1696	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	2.850.000
1697	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
1698	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.493.700
1699	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.094.300
1700	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.850.000
1701	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.594.800
1702	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.782.400
1703	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...) [(P1)]	-	913.600
1704	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt] [(P2)]	-	830.200
1705	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt] [(P2)]	-	1.220.300
1706	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.450.000	2.276.400
1707	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1) (GÂY MÊ)]	7.180.000	2.816.900
1708	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.002.600
1709	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.262.000
1710	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.002.600
1711	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.262.000
1712	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.002.600
1713	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.262.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1714	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.002.600
1715	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.262.000
1716	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.116.800
1717	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.538.800
1718	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [(P2) (GÂY MÊ)]	6.980.000	3.226.900
1719	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.990.000	2.493.700
1720	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900
1721	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.390.200
1722	Phẫu thuật làm vận động khớp gối [(P1)]	-	3.447.900
1723	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ: 1 vị trí (28.239 - A.6. Tạo hình vùng hàm mặt cổ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	7.000.000	-
1724	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ] [(PDB)]	-	7.667.700
1725	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ] [(PDB)]	-	7.667.700
1726	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau [Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.] [(PDB)]	16.360.000	8.229.200
1727	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	7.130.000	3.338.600
1728	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	4.085.900
1729	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới (28.423 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	7.000.000	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1730	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	7.392.200
1731	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.856.600
1732	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	2.293.500
1733	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da [Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.] [(P1)]	10.790.000	5.496.100
1734	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê] [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [(P3)]	5.790.000	3.209.900
1735	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.] [(PDB)]	-	5.669.600
1736	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.] [(P1)]	11.030.000	5.669.600
1737	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.] [(P2)]	10.280.000	5.669.600
1738	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau) [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.] [(P1)]	-	5.669.600
1739	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.] [(PDB)]	-	5.669.600
1740	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.] [(P1)]	-	5.669.600
1741	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.] [(P1)]	-	5.669.600
1742	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.] [(PDB)]	-	5.669.600
1743	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P2)]	-	4.944.000
1744	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm [(P1)]	-	1.051.700
1745	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.] [(P2)]	-	3.526.900
1746	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.] [(P2)]	-	3.526.900
1747	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.570.200

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1748	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.211.000
1749	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [(P1) (GÂY MÊ)]	9.600.000	4.739.300
1750	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.100.000	3.578.900
1751	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [(P2) (GÂY MÊ)]	6.100.000	2.604.800
1752	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	4.900.000	1.773.600
1753	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [(P1) (GÂY MÊ)]	7.800.000	3.376.200
1754	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.800.000	2.631.000
1755	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [(PDB) (GÂY MÊ)]	-	6.517.600
1756	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	-	5.268.900
1757	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.395.200
1758	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.193.100
1759	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [(P1) (GÂY MÊ)]	9.770.000	4.739.300
1760	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.210.000	3.578.900
1761	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [(PDB) (GÂY MÊ)]	-	8.625.200
1762	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	-	7.223.900
1763	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL [Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.] [(P1)]	-	1.722.100
1764	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng [(P1)]	-	4.969.100
1765	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng [Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.] [(PDB)]	-	5.496.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1766	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...) [(PDB)]	-	7.840.200
1767	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu [Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.] [(PDB)]	13.040.000	5.496.100
1768	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.800.000	2.276.400
1769	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P1) (GÂY MÊ)]	7.180.000	2.816.900
1770	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
1771	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.604.700
1772	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.] [(P3) (GÂY MÊ)]	-	2.816.900
1773	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy - (P3)]	-	2.276.400
1774	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
1775	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.493.700
1776	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân [(P2)]	-	5.449.400
1777	Phẫu thuật Longo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.] [(P2)]	6.800.000	2.507.900
1778	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.] [(P2)]	6.800.000	2.507.900
1779	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.] [(PDB)]	-	5.669.600
1780	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.] [(PDB)]	-	5.669.600
1781	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.917.900
1782	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [gây tê] [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.367.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1783	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [(P2) (GÂY MÊ)]	7.400.000	3.628.800
1784	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.400.000	2.872.900
1785	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung [(P1)]	-	3.939.300
1786	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [(P1) (GÂY MÊ)]	9.600.000	4.308.300
1787	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.000.000	3.536.400
1788	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [(P1) (GÂY MÊ)]	9.000.000	4.308.300
1789	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	8.000.000	3.536.400
1790	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [(P2) (GÂY MÊ)]	6.900.000	3.217.800
1791	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.100.000	2.651.700
1792	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.054.800
1793	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.478.500
1794	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.721.300
1795	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.888.600
1796	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.340.900
1797	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	1.570.700
1798	Phẫu thuật mở cạnh mũi [(P1) (GÂY MÊ)]	-	5.244.100
1799	Phẫu thuật mở cạnh mũi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.634.300
1800	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực [(P1)]	-	4.969.100
1801	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tùy [(P1)]	-	4.969.100
1802	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê) [(P3)]	-	759.800
1803	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...) [(P1)]	-	2.333.000
1804	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ [(P3)]	-	3.045.800
1805	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới [(P3)]	-	1.075.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1806	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não) [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.] [(P1)]	-	5.669.600
1807	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng [(PDB)]	-	3.279.000
1808	Phẫu thuật mở rộng khe mi [(P2)]	-	763.600
1809	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ [(PDB)]	-	4.969.100
1810	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [(P2)]	-	930.200
1811	Phẫu thuật màng đơn thuần [(P2)]	-	960.200
1812	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu nhân tạo hoặc sinh học, kết hợp sụn tự thân vành tai, cân cơ thái dương (chưa tính implant) (28.429 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	25.000.000	-
1813	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.936.000
1814	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	2.910.400
1815	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
1816	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.493.700
1817	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
1818	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.493.700
1819	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
1820	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.493.700
1821	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản [(P2)]	4.730.000	852.900
1822	Phẫu thuật nạo VA nội soi [(P2)]	-	3.045.800
1823	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai [(P3)]	-	1.075.700
1824	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900
1825	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.390.200
1826	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900
1827	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.390.200
1828	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900
1829	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.390.200
1830	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1831	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.390.200
1832	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900
1833	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.390.200
1834	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900
1835	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.390.200
1836	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.011.900
1837	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.390.200
1838	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
1839	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.493.700
1840	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
1841	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.493.700
1842	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
1843	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.493.700
1844	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
1845	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.493.700
1846	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
1847	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.493.700
1848	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [(P2) (GÂY MÊ)]	6.980.000	3.226.900
1849	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.990.000	2.493.700
1850	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
1851	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.493.700
1852	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân [(P2)]	-	398.600
1853	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng [(P2)]	-	398.600
1854	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới [(P2)]	3.090.000	398.600
1855	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [(P3)]	1.990.000	398.600
1856	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ [(P3)]	1.950.000	369.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1857	Phẫu thuật nhổ răng ngầm [(P2)]	2.870.000	239.500
1858	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.604.700
1859	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
1860	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
1861	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P2)]	-	2.604.700
1862	Phẫu thuật nội soi bóc tách ổ dịch não tủy ở mũi [Chưa bao gồm keo sinh học.] [(PDB)]	-	7.677.800
1863	Phẫu thuật nội soi bóc tách ổ dịch não tủy [Chưa bao gồm keo sinh học.] [(PDB)]	-	7.677.800
1864	Phẫu thuật nội soi bóc tách ổ thủng vách ngăn mũi [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.] [(P1)]	8.140.000	3.526.900
1865	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [(P1)]	10.700.000	5.503.300
1866	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung [(P1)]	12.210.000	6.548.300
1867	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất [(P1)]	-	2.434.500
1868	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	2.981.800
1869	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê] [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy - (P2)]	-	2.033.900
1870	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ [(P1)]	-	2.434.500
1871	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê) [(P3)]	-	1.075.700
1872	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	3.663.800
1873	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	8.320.000	3.663.800
1874	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	3.663.800
1875	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi [Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.] [(P1)]	11.280.000	5.859.300
1876	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
1877	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
1878	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(P1)]	9.530.000	4.561.600
1879	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1880	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(P1)]	-	5.597.800
1881	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(P1)]	10.930.000	5.597.800
1882	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
1883	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
1884	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(PDB)]	-	4.561.600
1885	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(PDB)]	-	4.561.600
1886	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	12.810.000	5.597.800
1887	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	-	5.597.800
1888	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	-	5.597.800
1889	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2 [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	16.260.000	5.597.800
1890	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3 [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	-	5.597.800
1891	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(P1)]	-	4.897.800

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1892	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.596.000
1893	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.596.000
1894	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	6.443.300
1895	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	6.443.300
1896	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	6.443.300
1897	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	11.450.000	4.596.000
1898	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	4.596.000
1899	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan [(P1)]	9.080.000	2.434.500
1900	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P2)]	8.830.000	4.596.000
1901	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới [(P2)]	8.310.000	4.211.900
1902	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	-	5.597.800
1903	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(P1)]	13.000.000	5.597.800
1904	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	14.900.000	4.663.800
1905	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	15.410.000	3.781.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1906	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.663.800
1907	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	15.000.000	3.781.900
1908	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.670.000	4.663.800
1909	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	15.100.000	3.781.900
1910	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	15.000.000	3.781.900
1911	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.663.800
1912	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.663.800
1913	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	15.000.000	3.781.900
1914	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [(P1)]	7.030.000	2.705.700
1915	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.663.800
1916	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	10.360.000	3.781.900
1917	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.663.800

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1918	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	10.360.000	3.781.900
1919	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.670.000	4.663.800
1920	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	11.550.000	4.663.800
1921	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.663.800
1922	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	6.632.200
1923	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	6.632.200
1924	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	6.632.200
1925	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	6.632.200
1926	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	6.632.200
1927	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	6.632.200
1928	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	6.632.200
1929	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	6.632.200
1930	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	6.632.200

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1931	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	6.632.200
1932	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	6.632.200
1933	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	6.632.200
1934	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	6.632.200
1935	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	6.632.200
1936	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	14.200.000	6.632.200
1937	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	6.632.200
1938	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	14.950.000	6.632.200
1939	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	6.632.200
1940	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	6.632.200
1941	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	14.200.000	6.632.200
1942	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	4.663.800
1943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
1944	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm] [(P1)]	-	6.168.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1945	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	14.200.000	6.632.200
1946	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	6.632.200
1947	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng [(P1)]	-	5.503.300
1948	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU [(P1)]	-	6.346.300
1949	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(P1)]	8.240.000	3.602.500
1950	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(P1)]	-	3.602.500
1951	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu [Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.] [(P1)]	-	2.434.500
1952	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung [(P1)]	-	2.434.500
1953	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	25.000.000	10.787.800
1954	Phẫu thuật nội soi cắt lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(P1)]	-	4.897.800
1955	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(P1)]	-	4.897.800
1956	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa [(P1)]	-	2.818.700
1957	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(P1)]	8.240.000	3.602.500
1958	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử [(P1)]	-	2.434.500
1959	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.663.800
1960	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	3.781.900
1961	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan [(P1)]	-	2.434.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1962	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(P1)]	-	4.068.200
1963	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng [(PDB)]	13.000.000	5.057.900
1964	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P2)]	-	4.596.000
1965	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P2)]	-	4.596.000
1966	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
1967	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] [(P1)]	-	6.168.600
1968	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [(Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô) - (P1)]	-	4.561.600
1969	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] [(P1)]	-	6.168.600
1970	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ [(P1)]	10.700.000	5.503.300
1971	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê] [(P2)]	4.930.000	705.900
1972	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê] [(P2)]	-	489.500
1973	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [(P2)]	-	2.818.700
1974	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [(P2)]	-	2.818.700
1975	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(P1)]	-	3.602.500
1976	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.781.900
1977	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.830.000	4.781.900
1978	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	3.663.800
1979	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	3.663.800
1980	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	11.710.000	4.781.900
1981	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	3.663.800

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1982	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	20.000.000	10.787.800
1983	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	11.710.000	4.781.900
1984	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng [(P2)]	-	1.596.600
1985	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	-	5.597.800
1986	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	-	5.597.800
1987	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2 [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	-	5.597.800
1988	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2 [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	-	5.597.800
1989	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	4.663.800
1990	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	-	3.781.900
1991	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	-	10.787.800
1992	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(PDB)]	-	10.787.800
1993	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(PDB)]	-	4.561.600
1994	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô] [(PDB)]	-	4.561.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2026	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời [(PDB)]	-	5.057.900
2027	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay [(P1)]	-	2.434.500
2028	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) [(P1)]	-	4.535.700
2029	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút [(P1)]	-	4.535.700
2030	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.663.800
2031	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(P1)]	-	4.068.200
2032	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang [Chưa bao gồm keo sinh học.] [(P1)]	-	9.611.800
2033	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [(P1)]	-	5.503.300
2034	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [(P1)]	-	5.503.300
2035	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [(P1)]	10.700.000	5.503.300
2036	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt [(P2)]	7.130.000	3.340.900
2037	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai [(P1)]	-	5.503.300
2038	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang [Chưa bao gồm keo sinh học.] [(P1)]	-	6.463.600
2039	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC [(PDB)]	-	5.057.900
2040	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.781.900
2041	Phẫu thuật nội soi cắt u thận [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.781.900
2042	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	4.781.900
2043	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính [Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.781.900
2044	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(P1)]	-	4.068.200

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2045	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm) [Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.] [(PDB)]	20.050.000	10.967.300
2046	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm) [Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.] [(P1)]	11.280.000	5.859.300
2047	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(P1)]	-	10.787.800
2048	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng [(PDB)]	17.600.000	9.151.800
2049	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi [(PDB)]	-	9.151.800
2050	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.] [(P2)]	-	3.526.900
2051	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo [(P2)]	4.780.000	1.596.600
2052	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới [(P2)]	8.310.000	4.211.900
2053	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [(P2)]	8.310.000	4.211.900
2054	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.] [(P2)]	7.390.000	3.526.900
2055	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày [(P1)]	-	2.434.500
2056	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1) (GÂY MỀ)]	-	4.747.100
2057	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [gây tê] [Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.692.400
2058	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1) (GÂY MỀ)]	-	4.747.100
2059	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [gây tê] [Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.692.400
2060	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng [Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1) (GÂY MỀ)]	-	4.747.100
2061	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng [gây tê] [Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.692.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2062	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng [Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.692.400
2063	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng [Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.747.100
2064	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan [(P1)]	-	2.434.500
2065	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư [(P1)]	6.660.000	2.434.500
2066	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy [(P1)]	-	2.434.500
2067	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy [(P1)]	-	2.434.500
2068	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ [(P2)]	-	1.646.800
2069	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [(P3) (GÂY MÊ)]	5.790.000	3.209.900
2070	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê] [Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P3)]	-	2.976.800
2071	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) [Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.] [(P1)]	7.760.000	2.434.500
2072	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) [Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.] [(P1)]	-	2.434.500
2073	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [(P1)]	-	2.818.700
2074	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật [(PDB)]	-	5.057.900
2075	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác) [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	-	4.594.500
2076	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	-	4.594.500
2077	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(PDB)]	10.110.000	3.602.500
2078	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(PDB)]	-	3.602.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2079	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.]	-	4.663.800
2080	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ [Chưa bao gồm keo sinh học.] [(PDB)]	-	7.677.800
2081	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	3.663.800
2082	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ [Chưa bao gồm keo sinh học.] [(PDB)]	-	7.677.800
2083	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(P1)]	-	3.602.500
2084	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(P1)]	-	3.602.500
2085	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mô mềm trên lồng cầu ngoài [Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.] [(P1)]	-	2.434.500
2086	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(P1)]	-	3.602.500
2087	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(P1)]	-	5.597.800
2088	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu [Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.] [(PDB)]	-	4.594.500
2089	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.840.000	4.663.800
2090	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang [(P1)]	-	2.434.500
2091	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay [(P1)]	-	2.434.500
2092	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt [(P1)]	-	6.353.000
2093	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi [(P1)]	-	5.859.300
2094	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(P1)]	8.240.000	3.602.500
2095	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [(P1)]	7.030.000	2.705.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2096	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	4.663.800
2097	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn [(P1)]	-	2.434.500
2098	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm [(PDB)]	17.500.000	9.076.600
2099	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(PDB)]	-	3.602.500
2100	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(PDB)]	-	3.602.500
2101	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách [(P1)]	-	2.434.500
2102	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(P1)]	-	3.781.900
2103	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành [(P1)]	-	2.434.500
2104	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	3.663.800
2105	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	3.663.800
2106	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	3.663.800
2107	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	3.663.800
2108	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(PDB)]	10.110.000	3.602.500
2109	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung [(P1)]	-	5.521.300
2110	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo [(P1)]	-	2.434.500
2111	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực [(P1)]	-	5.859.300
2112	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(PDB)]	10.110.000	3.602.500
2113	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành [(P1)]	-	2.434.500
2114	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [(P1)]	-	3.136.900
2115	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.663.800
2116	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.815.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2117	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.277.400
2118	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	3.663.800
2119	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.917.900
2120	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây tê] [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.367.100
2121	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.663.800
2122	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng [(P1)]	-	2.434.500
2123	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.663.800
2124	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.815.900
2125	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.277.400
2126	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	3.663.800
2127	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [(P1)]	-	3.136.900
2128	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.663.800
2129	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.815.900
2130	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.277.400
2131	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	3.663.800
2132	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non [(P1)]	-	2.434.500
2133	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.815.900
2134	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.277.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2135	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng [(P1)]	-	2.434.500
2136	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.663.800
2137	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [(P1) (GÂY MÊ)]	-	2.815.900
2138	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.277.400
2139	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	3.663.800
2140	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo [(P1)]	9.310.000	2.434.500
2141	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(P1)]	-	3.781.900
2142	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng [(P1)]	-	5.970.800
2143	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(PDB)]	11.030.000	4.281.900
2144	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [(P1)]	-	4.497.100
2145	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(P1)]	-	3.781.900
2146	Phẫu thuật nội soi lấy u nền dạ dày [Chưa bao gồm keo sinh học.] [(PDB)]	-	7.677.800
2147	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm [(P1)]	15.620.000	9.076.600
2148	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang [(P1)]	-	5.244.100
2149	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da [(P1)]	7.080.000	2.745.200
2150	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da [(P1)]	7.080.000	2.745.200
2151	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới [(P3)]	-	1.075.700
2152	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi [(P1)]	10.730.000	3.431.900
2153	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.] [(PDB)]	-	6.632.200
2154	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(PDB)]	12.960.000	4.281.900
2155	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(P1)]	-	4.281.900
2156	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật [(P1)]	-	2.745.200

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2157	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi [(P2)]	-	705.900
2158	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày [(P2)]	6.330.000	2.745.200
2159	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da [(P1)]	-	2.434.500
2160	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.] [(P1)]	-	4.068.200
2161	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [(P2)]	6.900.000	4.211.900
2162	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [(P2)]	6.920.000	3.180.600
2163	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [(P2)]	6.920.000	3.180.600
2164	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau [(P2)]	-	9.076.600
2165	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator] [(P2)]	5.150.000	1.658.900
2166	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.670.000	4.663.800
2167	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	13.000.000	4.663.800
2168	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày [(P1)]	-	2.434.500
2169	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng [(P1)]	-	2.434.500
2170	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng [(P1)]	-	3.431.900
2171	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng [(P1)]	8.010.000	3.431.900
2172	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng [(P1)]	-	3.431.900
2173	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	11.550.000	4.663.800
2174	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.663.800
2175	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.670.000	4.663.800
2176	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	9.670.000	4.663.800
2177	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng [(P1)]	-	3.431.900
2178	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung [(P1)]	-	5.437.300
2179	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa [(P2)]	-	5.395.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2180	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận [(P1)]	-	4.497.100
2181	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu [(P1)]	6.660.000	2.434.500
2182	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ [(P1)]	-	9.585.300
2183	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở) [(P1)]	-	9.076.600
2184	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận [(P1)]	9.450.000	4.497.100
2185	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [(P1)]	9.450.000	4.497.100
2186	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng [(P2)]	-	1.596.600
2187	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng [(P2)]	5.760.000	1.596.600
2188	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	11.450.000	4.594.500
2189	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	11.450.000	4.594.500
2190	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	-	4.594.500
2191	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	11.450.000	4.594.500
2192	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	11.450.000	4.594.500
2193	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	11.450.000	4.594.500
2194	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	11.450.000	4.594.500
2195	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	-	4.594.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2196	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	-	4.594.500
2197	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	-	4.594.500
2198	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	11.450.000	4.594.500
2199	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước [Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.] [(PDB)]	11.450.000	4.594.500
2200	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(PDB)]	11.640.000	4.733.300
2201	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(PDB) (sử dụng laser tán sỏi)]	11.640.000	4.733.300
2202	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận [(P1)]	-	3.279.000
2203	Phẫu thuật nội soi tạo hình môm cùng vai [Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.] [(PDB)]	10.110.000	3.602.500
2204	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản [(P1)]	-	3.279.000
2205	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	6.557.900
2206	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(PDB)]	-	6.557.900
2207	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [(P1)]	-	5.503.300
2208	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan [(P1)]	-	2.434.500
2209	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong [(PDB)]	-	3.963.300
2210	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.033.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2211	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng [Chưa bao gồm mũ Hummer và tay cắt.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	2.981.800
2212	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh [(P2)]	-	1.596.600
2213	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng [(P1)]	-	5.988.800
2214	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận [(P1)]	-	2.434.500
2215	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ [(P1)]	-	5.186.800
2216	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [(P1)]	10.800.000	5.503.300
2217	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) [(P2)]	7.500.000	3.180.600
2218	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ [(P1)]	-	7.279.100
2219	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [(P1)]	-	3.136.900
2220	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ [Chưa bao gồm keo sinh học.] [(PDB)]	-	7.677.800
2221	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung [(P1)]	-	7.279.100
2222	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi [(P1)]	-	5.859.300
2223	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [(PDB)]	-	7.279.100
2224	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.405.300
2225	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.707.000
2226	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên [(PDB)]	7.020.000	2.698.800
2227	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [(P1)]	-	4.870.100
2228	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ [(P1)]	-	8.512.000
2229	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII [(PDB)]	-	8.512.000
2230	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.] [(P1)]	-	3.433.300
2231	Phẫu thuật Puestow - Gillesby [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.] [(P1)]	-	4.955.100
2232	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê] [(P2)]	-	698.800
2233	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê] [(P2)]	-	1.351.400
2234	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê] [(P2)]	-	1.572.200
2235	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê] [(P2)]	-	935.200
2236	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê] [(P2)]	-	1.188.600
2237	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê] [(P2)]	-	1.833.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2238	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê] [(P2)]	-	2.068.800
2239	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê] [(P2)]	-	1.387.000
2240	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt [(P1)]	6.650.000	2.497.500
2241	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [(PDB) (GÂY Mê)]	-	4.886.100
2242	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (PDB)]	-	3.854.100
2243	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [(P1) (GÂY Mê)]	-	4.886.100
2244	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.854.100
2245	Phẫu thuật rò sống mũi [(P1)]	-	7.715.300
2246	Phẫu thuật rò xoang lê [Chưa bao gồm dao siêu âm.] [(P1)]	-	4.936.000
2247	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương [(P2)]	5.130.000	1.857.900
2248	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí [(P1)]	-	1.402.600
2249	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [(P1) (GÂY Mê)]	-	4.621.100
2250	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.676.400
2251	Phẫu thuật sa trĩ mi trên người già (28.417 - E. Thăm mý) [PTL2 - (Thăm mý)]	10.000.000	-
2252	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [(P3) (GÂY Mê)]	6.010.000	3.340.900
2253	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P3)]	-	1.570.700
2254	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép [(P1)]	-	3.433.300
2255	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
2256	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [(P2) (GÂY Mê)]	6.980.000	3.226.900
2257	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.990.000	2.493.700
2258	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [(P2) (GÂY Mê)]	6.980.000	3.226.900
2259	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.990.000	2.493.700
2260	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ [(P1)]	-	3.720.600
2261	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận [(P1)]	-	3.720.600
2262	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ [(P1)]	-	3.720.600
2263	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận [(P2)]	-	3.720.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2264	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ [(P2)]	-	3.720.600
2265	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire) [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.] [(P1)]	-	4.102.500
2266	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu [(PDB)]	-	5.663.200
2267	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
2268	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.604.700
2269	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
2270	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.604.700
2271	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi >2cm (28.112 - A.4. Tạo hình vùng môi) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-
2272	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi <2cm (28.111 - A.4. Tạo hình vùng môi) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-
2273	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo [(P2)]	4.660.000	1.509.500
2274	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200
2275	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200
2276	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú 1 bên: quầng vú to, hoặc núm vú to, tụt đầu vú đơn giản... (28.250 - B. Tạo hình vùng thân mình) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-
2277	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
2278	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.604.700
2279	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não [(P1)]	-	5.537.100
2280	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên [(P1)]	-	5.537.100
2281	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL [Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.] [(P1)]	-	2.752.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2282	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền [(P1)]	8.400.000	3.720.600
2283	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ [(P1)]	-	3.720.600
2284	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận [(P1)]	-	3.720.600
2285	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ [(P1)]	-	3.720.600
2286	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi <5cm bằng vật da tại chỗ (28.390 - Đ. Tạo hình vùng chi dưới) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-
2287	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận [(P1)]	-	3.720.600
2288	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ [(P1)]	-	3.720.600
2289	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận [(P1)]	-	3.720.600
2290	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ [(P1)]	-	3.720.600
2291	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ [Chưa bao gồm nếp, vít.] [(PDB)]	11.310.000	4.489.800
2292	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận [(P1)]	-	3.720.600
2293	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ [(P1)]	-	3.720.600
2294	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận [(P1)]	-	3.720.600
2295	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ [(P1)]	-	3.720.600
2296	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước [(P1)]	-	7.715.300
2297	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [(P1)]	-	4.058.900
2298	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [Chưa bao gồm đinh, nếp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.923.600
2299	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nếp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.184.700
2300	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2301	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.493.700
2302	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận [(P1) (GÂY MỀ)]	9.720.000	4.700.900
2303	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TỀ)]	8.370.000	3.703.900
2304	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.] [(P2)]	-	3.526.900
2305	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [(P2)]	-	3.209.900
2306	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí (28.421 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-
2307	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần (chưa tính implant) (28.89 - A.3. Tạo hình vùng mũi) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	15.000.000	-
2308	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ: S line, sụn tự thân (28.88 - A.3. Tạo hình vùng mũi) [PTĐB - (Thẩm mỹ)]	35.000.000	-
2309	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sụn [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [(P1)]	-	4.058.900
2310	Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai <2cm (28.157 - A.5. Tạo hình vùng tai) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	5.000.000	-
2311	Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai >2cm (28.157 - A.5. Tạo hình vùng tai) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-
2312	Phẫu thuật tạo hình tai giữa [(P1)]	-	5.530.000
2313	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân [(PDB)]	-	7.715.300
2314	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MỀ)]	-	3.302.900
2315	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.604.700
2316	Phẫu thuật tạo hình vành tai: vá lỗ trái tai rộng 1 bên (28.150 - A.5. Tạo hình vùng tai) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	1.000.000	-
2317	Phẫu thuật tạo hình vành tai: vá lỗ trái tai rộng 2 bên (28.150 - A.5. Tạo hình vùng tai) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	2.000.000	-
2318	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TỀ)]	6.200.000	2.093.600
2319	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.] [(P1) (GÂY MỀ)]	8.770.000	3.996.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2320	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi [(P1)]	-	6.557.900
2321	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay [(P1)]	-	3.720.600
2322	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng 1 bên (28.256 - B. Tạo hình vùng thân mình) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	12.851.000	-
2323	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng 2 bên (28.256 - B. Tạo hình vùng thân mình) [PTL1 - (Thẩm mỹ)]	40.000.000	-
2324	Phẫu thuật tháo khớp chi [(P2) (GÂY MÊ)]	8.020.000	3.994.900
2325	Phẫu thuật tháo khớp chi [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.910.000	3.175.400
2326	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay [(P2)]	-	2.396.200
2327	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi [(P1)]	-	3.433.300
2328	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài [(P1)]	-	2.333.000
2329	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [(P1) (GÂY MÊ)]	-	5.142.900
2330	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.783.200
2331	Phẫu thuật thắt động mạch sàng [(P2)]	-	1.646.800
2332	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.596.900
2333	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.751.200
2334	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong [(P1)]	-	2.333.000
2335	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ [(PDB)]	12.960.000	5.712.200
2336	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	13.080.000	5.798.100
2337	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.] [(P1)]	-	13.594.200
2338	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.] [(PDB)]	-	19.820.600
2339	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(PDB)]	-	4.974.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2340	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(PDB)]	-	4.974.500
2341	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình] [Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, ốc, khóa.] [(P1)]	-	3.602.500
2342	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp] [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(P1)]	8.910.000	4.102.500
2343	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo [Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.] [(PDB)]	-	7.692.200
2344	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp [(P1)]	-	5.530.000
2345	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.]	12.640.000	5.474.500
2346	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [Chưa bao gồm khớp nhân tạo.] [(PDB)]	12.640.000	5.474.500
2347	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL [Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).] [(PDB)]	-	5.035.900
2348	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(PDB)]	-	6.120.200
2349	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(P1)]	-	6.120.200
2350	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(PDB)]	-	6.120.200
2351	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi (28.432 - E. Thẩm mỹ) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-
2352	Phẫu thuật thu gọn môi dày: môi dưới (28.414 - E. Thẩm mỹ) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-
2353	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo (28.486 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-
2354	Phẫu thuật thừa da mi dưới (28.424 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-
2355	Phẫu thuật thừa da mi trên (28.418 - E. Thẩm mỹ) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-
2356	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.] [(P1)]	-	3.526.900
2357	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [(P2) (GÂY MÊ)]	9.650.000	5.204.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2358	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	8.430.000	4.304.000
2359	Phẫu thuật tiết căn xương chũm [(P1)]	-	5.537.100
2360	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa [(P1)]	-	5.537.100
2361	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên [(P1)]	-	5.537.100
2362	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
2363	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.604.700
2364	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
2365	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.604.700
2366	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
2367	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P2)]	-	2.604.700
2368	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
2369	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P1)]	-	2.604.700
2370	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
2371	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P2)]	-	2.604.700
2372	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.890.000	2.604.700
2373	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	7.830.000	3.302.900
2374	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
2375	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (P2)]	-	2.604.700
2376	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.890.000	2.604.700
2377	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	7.830.000	3.302.900
2378	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.890.000	2.604.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2379	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	7.830.000	3.302.900
2380	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.140.000	2.604.700
2381	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P2) (GÂY MÊ)]	7.080.000	3.302.900
2382	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(PDB) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
2383	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (PDB)]	-	2.604.700
2384	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [(P3)]	3.820.000	1.509.500
2385	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.] [(P1)]	-	3.602.500
2386	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.553.300
2387	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.780.000
2388	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp (28.426 - E. Thẩm mỹ) [PTL3 - (Thẩm mỹ)]	10.000.000	-
2389	Phẫu thuật treo sụn phễu [(P1)]	-	2.333.000
2390	Phẫu thuật treo thận [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.131.800
2391	Phẫu thuật treo thận [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.433.200
2392	Phẫu thuật treo vú sa trễ (28.254 - B. Tạo hình vùng thân mình) [PTL2 - (Thẩm mỹ)]	55.000.000	-
2393	Phẫu thuật tụ mũ dưới màng cứng [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ] [(P1)]	-	7.667.700
2394	Phẫu thuật tụ mũ ngoài màng cứng [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ] [(P2)]	-	7.667.700
2395	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng) [Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.] [(PDB)]	17.210.000	8.129.200
2396	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ [Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(P1)]	-	5.602.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2397	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não [Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.] [(PDB)]	16.220.000	8.129.200
2398	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ [Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.] [(PDB)]	-	8.129.200
2399	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên [(P1)]	7.440.000	2.698.800
2400	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm] [(P1)]	-	771.000
2401	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên] [(P1)]	-	1.208.800
2402	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ [Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.] [(PDB)]	-	8.129.200
2403	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ² [(P1) (GÂY MÊ)]	-	4.699.100
2404	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ² [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	-	3.964.400
2405	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ² [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.044.900
2406	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ² [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.583.600
2407	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren [(P1)]	-	3.320.600
2408	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.] [(P1)]	-	3.433.300
2409	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(P1)]	-	6.419.200
2410	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(P1)]	-	6.419.200
2411	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não [Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.] [(P2)]	9.470.000	5.074.300
2412	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(P1)]	12.040.000	6.419.200

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2413	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	-	2.976.800
2414	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.209.900
2415	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng [(P2)]	-	952.100
2416	Phẫu thuật vết hạch nách [(P1)]	7.830.000	3.300.700
2417	Phẫu thuật vết thương bàn tay [(P1)]	8.050.000	2.396.200
2418	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.890.000	2.604.700
2419	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	8.990.000	3.302.900
2420	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
2421	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.493.700
2422	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [(P2) (GÂY MÊ)]	6.360.000	2.767.900
2423	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.530.000	2.149.000
2424	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [(P1) (GÂY MÊ)]	8.520.000	5.204.600
2425	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	7.310.000	4.304.000
2426	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.890.000	2.604.700
2427	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(P1) (GÂY MÊ)]	7.830.000	3.302.900
2428	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [(PDB) (GÂY MÊ)]	12.280.000	5.204.600
2429	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	11.060.000	4.304.000
2430	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [(P3) (GÂY MÊ)]	-	2.767.900
2431	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P3)]	-	2.149.000
2432	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) [Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(P2)]	-	5.966.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2433	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	-	3.493.200
2434	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não [Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.] [(PDB)]	-	7.447.200
2435	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200
2436	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200
2437	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200
2438	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200
2439	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200
2440	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200
2441	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200
2442	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200
2443	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2444	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200
2445	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200
2446	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200
2447	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.] [(PDB)]	-	7.094.200
2448	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh [(PDB)]	-	8.512.000
2449	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	-	6.349.400
2450	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [Chưa bao gồm mạch nhân tạo.] [(PDB) (GÂY MÊ)]	-	7.634.600
2451	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...) [(PDB)]	-	5.663.200
2452	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta [có chuyển vật] [(PDB)]	-	5.663.200
2453	Phẫu thuật viêm xương [(P2) (GÂY MÊ)]	6.980.000	3.226.900
2454	Phẫu thuật viêm xương [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.990.000	2.493.700
2455	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu [(P3) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
2456	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P3)]	-	2.493.700
2457	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [(P3) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
2458	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P3)]	-	2.493.700
2459	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [(P1) (GÂY MÊ)]	7.730.000	3.226.900
2460	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	6.740.000	2.493.700
2461	Phẫu thuật viêm xương khớp háng [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2462	Phẫu thuật viêm xương khớp háng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	2.493.700
2463	Phẫu thuật viêm xương sọ [Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.] [(P2)]	10.850.000	6.095.200
2464	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.] [(PDB)]	-	5.592.600
2465	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở [Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(P2)]	-	5.966.400
2466	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật [(P3)]	-	1.509.500
2467	Phẫu thuật vỡ xoang hàm [(P2)]	10.260.000	5.657.000
2468	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.] [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.923.600
2469	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [gây tê] [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy - (P1)]	-	3.184.700
2470	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [(P2) (GÂY MÊ)]	-	2.490.900
2471	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.035.200
2472	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques) [(P1)]	-	3.078.100
2473	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương [Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(P2)]	-	5.966.400
2474	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán [Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(P2)]	-	5.966.400
2475	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ [Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.] [(PDB)]	-	5.966.400
2476	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê) [(P2)]	-	3.045.800

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2477	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [(P1)]	-	4.058.900
2478	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Gemapaxane 20mg]	5.940.000	3.477.200
2479	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Gemapaxane 40mg]	5.940.000	3.477.200
2480	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Gemapaxane 60mg]	5.940.000	3.477.200
2481	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Heparin]	5.940.000	3.477.200
2482	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lovenox 20mg]	5.940.000	3.477.200
2483	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lovenox 40mg]	5.940.000	3.477.200
2484	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu [Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lovenox 60mg]	5.940.000	3.477.200
2485	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển [(PDB)]	-	5.663.200
2486	Phục hồi cổ răng bằng Composite	-	369.500
2487	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	1.000.000	369.500
2488	Phương pháp Proetz	75.000	69.300
2489	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng [(PDB)]	-	20.024.700
2490	Rạch áp xe mi	-	218.500
2491	Rạch áp xe túi lệ	-	218.500
2492	Rửa bàng quang [Chưa bao gồm hóa chất.]	600.000	230.500
2493	Rửa bàng quang lấy máu cục [Chưa bao gồm hóa chất.]	840.000	230.500
2494	Rửa chất nhân tiền phòng [(P2)]	-	830.200
2495	Rửa cùng đồ [Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt]	-	48.300
2496	Rửa dạ dày cấp cứu	-	152.000
2497	Rửa phổi toàn bộ [Đã bao gồm thuốc gây mê]	-	8.858.800
2498	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...) [(P2)]	-	830.200
2499	Rút catheter đường hầm	420.000	194.700
2500	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [(P2)]	5.130.000	1.857.900
2501	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [(P2)]	-	1.857.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2502	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	-	194.700
2503	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	-	194.700
2504	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	-	194.700
2505	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	-	953.800
2506	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	-	953.800
2507	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da [Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.]	3.390.000	2.125.300
2508	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan [Chưa bao gồm ống thông.]	-	659.900
2509	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF) [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.]	-	2.310.600
2510	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.]	-	2.310.600
2511	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	820.000	414.500
2512	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	-	2.367.500
2513	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	920.000	294.500
2514	Sinh thiết hốc mũi	200.000	138.500
2515	Sinh thiết màng phổi mù	-	463.500
2516	Sinh thiết niêm mạc	-	138.500
2517	Sinh thiết tổ chức hốc mắt [(P3)]	-	151.000
2518	Sinh thiết tổ chức kết mạc [(P3)]	-	151.000
2519	Sinh thiết tổ chức mi [(P3)]	-	151.000
2520	Sinh thiết u họng miệng	200.000	138.500
2521	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	-	532.400
2522	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	-	953.800
2523	Soi cổ tử cung	-	68.100
2524	Soi đáy mắt trực tiếp	-	60.000
2525	Soi góc tiền phòng	-	60.000
2526	Soi ối	-	55.100
2527	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bồng nặng	-	344.000
2528	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bồng [(P1)]	-	4.034.300
2529	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối [Chưa bao gồm chi phí màng.] [(PDB)]	-	2.561.900
2530	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì [Chưa bao gồm gân nhân tạo.] [(PDB) (GÂY MÊ)]	-	3.302.900
2531	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì [gây tê] [Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy - (PDB)]	-	2.604.700
2532	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú [(P1)]	8.400.000	3.720.600
2533	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(P1)]	7.380.000	4.733.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2534	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.] [(P1) (sử dụng laser tán sỏi)]	7.380.000	4.733.300
2535	Tán sỏi thận qua da [Chưa bao gồm sonde JJ.] [(P1)]	-	2.434.500
2536	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm [(PDB)]	14.940.000	5.712.200
2537	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser [(PDB)]	14.730.000	5.712.200
2538	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ [Chưa bao gồm ống silicon.] [(P2)]	-	1.644.100
2539	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột [(PDB)]	-	6.374.200
2540	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản [(P1)]	7.800.000	3.279.000
2541	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.] [(P1)]	-	8.490.300
2542	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng [Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy] [(PDB) (GÂY TÊ)]	11.790.000	4.846.800
2543	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng [Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.] [(PDB) (GÂY MÊ)]	-	5.996.400
2544	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan [Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.] [(PDB) (GÂY MÊ)]	-	5.996.400
2545	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan [gây tê] [Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy - (PDB)]	-	4.846.800
2546	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.] [(PDB)]	-	8.490.300
2547	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.] [(PDB)]	-	8.490.300
2548	Tập các kiểu thở	80.000	32.900
2549	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	-	33.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2550	Tập đi với chân giả dưới gối	-	33.400
2551	Tập đi với chân giả trên gối	-	33.400
2552	Tập đi với gậy	-	33.400
2553	Tập đi với khung tập đi	-	33.400
2554	Tập đi với khung treo	-	33.400
2555	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	-	33.400
2556	Tập đi với thanh song song	-	33.400
2557	Tập điều hợp vận động	-	59.300
2558	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	-	59.300
2559	Tập ho có trợ giúp	-	32.900
2560	Tập lên, xuống cầu thang	-	33.400
2561	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	-	318.700
2562	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	-	59.300
2563	Tập nhược thị	-	43.600
2564	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	-	59.300
2565	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	-	33.400
2566	Tập vận động có kháng trở	100.000	59.300
2567	Tập vận động có trợ giúp	100.000	59.300
2568	Tập vận động thụ động	100.000	59.300
2569	Tập vận động trên bóng	-	33.400
2570	Tập với bàn nghiêng	-	33.400
2571	Tập với dụng cụ chèo thuyền	-	33.400
2572	Tập với dụng cụ quay khớp vai	-	33.400
2573	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	40.000	14.700
2574	Tập với giàn treo các chi	-	33.400
2575	Tập với ròng rọc	-	14.700
2576	Tập với thang tường	-	33.400
2577	Tập với xe đạp tập	-	14.700
2578	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	5.650.000	2.276.100
2579	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.] [(P1) (GÂY MÊ)]	6.490.000	2.683.900
2580	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc [(P1)]	-	1.244.100
2581	Thăm dò, sinh thiết gan [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.700.000	2.276.100
2582	Thăm dò, sinh thiết gan [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.] [(P2) (GÂY MÊ)]	6.250.000	2.683.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2583	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Gema 20mg - HIGHFLUX]	-	1.607.000
2584	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Gema 20mg - POLYFLUX 14L]	-	1.607.000
2585	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Gema 40mg - HIGHFLUX]	-	1.607.000
2586	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Gema 40mg - POLYFLUX 14L]	-	1.607.000
2587	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Gema 60mg - HIGHFLUX]	-	1.607.000
2588	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Gema 60mg - POLYFLUX 14L]	-	1.607.000
2589	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Heparin - HIGHFLUX]	-	1.607.000
2590	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Heparin - POLYFLUX 14L]	-	1.607.000
2591	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Không sử dụng thuốc kháng đông - HIGHFLUX]	-	1.607.000
2592	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Không sử dụng thuốc kháng đông - POLYFLUX 14L]	-	1.607.000

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2593	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Lovenox 20mg - HIGHFLUX]	-	1.607.000
2594	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Lovenox 20mg - POLYFLUX 14L]	-	1.607.000
2595	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Lovenox 40mg - HIGHFLUX]	-	1.607.000
2596	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Lovenox 40mg - POLYFLUX 14L]	-	1.607.000
2597	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Lovenox 60mg - HIGHFLUX]	-	1.607.000
2598	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) [Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.] [Lovenox 60mg - POLYFLUX 14L]	-	1.607.000
2599	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần) [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.]	-	588.500
2600	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Kalbenox 2.000UI - HIGHFLUX]	1.060.000	588.500
2601	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Kalbenox 2.000UI - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500
2602	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Kalbenox 4.000UI - HIGHFLUX]	1.060.000	588.500
2603	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Kalbenox 4.000UI - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500
2604	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Không sử dụng thuốc kháng đông - HIGHFLUX]	1.060.000	588.500
2605	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Không sử dụng thuốc kháng đông - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500
2606	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lovenox 2.000UI - HIGHFLUX]	1.060.000	588.500
2607	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lovenox 2.000UI - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2608	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lovenox 4.000UI - HIGHFLUX]	1.060.000	588.500
2609	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lovenox 4.000UI - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500
2610	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lupiparin 20mg/0.4ml - HIGHFLUX]	1.060.000	588.500
2611	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lupiparin 20mg/0.4ml - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500
2612	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lupiparin 40mg/0.4ml - HIGHFLUX]	1.060.000	588.500
2613	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Lupiparin 40mg/0.4ml - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500
2614	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Paringold 25000UI/5ml - HIGHFLUX 14L]	1.060.000	588.500
2615	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Paringold 25000UI/5ml - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500
2616	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Wellparine - HIGHFLUX]	1.060.000	588.500
2617	Thận nhân tạo thường quy [Quả lọc dây máu dùng 6 lần.] [Wellparine - POLYFLUX 14L]	1.060.000	588.500
2618	Tháo bỏ các ngón chân [(P2) (GÂY MÊ)]	6.980.000	3.226.900
2619	Tháo bỏ các ngón chân [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	5.990.000	2.493.700
2620	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [(P2) (GÂY MÊ)]	5.990.000	3.226.900
2621	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.493.700
2622	Tháo bột các loại [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	-	61.400
2623	Tháo dầu Silicon nội nhãn [(P2)]	-	913.600
2624	Tháo đốt bàn [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.226.900
2625	Tháo đốt bàn [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.493.700
2626	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900
2627	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.175.400
2628	Tháo khớp cổ chân [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900
2629	Tháo khớp cổ chân [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	3.175.400
2630	Tháo khớp cổ tay do ung thư [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900
2631	Tháo khớp cổ tay do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.175.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2632	Tháo khớp gối [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900
2633	Tháo khớp gối [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	3.175.400
2634	Tháo khớp háng [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900
2635	Tháo khớp háng [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.175.400
2636	Tháo khớp háng do ung thư [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900
2637	Tháo khớp háng do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.175.400
2638	Tháo khớp khuỷu [(P3) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900
2639	Tháo khớp khuỷu [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P3)]	-	3.175.400
2640	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [(P1) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900
2641	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P1)]	-	3.175.400
2642	Tháo khớp kiểu Pirogoff [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.994.900
2643	Tháo khớp kiểu Pirogoff [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	3.175.400
2644	Tháo lồng ruột non [(P2)]	-	2.705.700
2645	Tháo một nửa bàn chân trước [(P2) (GÂY MÊ)]	8.020.000	3.994.900
2646	Tháo một nửa bàn chân trước [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.910.000	3.175.400
2647	Tháo xoắn ruột non [(P2)]	-	2.705.700
2648	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái) [(P1)]	-	3.433.300
2649	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng [(P2)]	-	1.509.500
2650	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$] [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	-	64.300
2651	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$] [Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.] [(Vết thương hoặc vết mổ nhiễm trùng; vết thương có thấm dịch, máu trong các tổn thương loét da, hờ da diện tích $> 6\text{ cm}^2$...)]	120.000	64.300
2652	Thay băng [chiều dài $> 50\text{cm}$ nhiễm trùng]	-	275.600
2653	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	370.000	89.500
2654	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] [(Vết thương hoặc vết mổ nhiễm trùng; vết mổ sau phẫu thuật nhiễm khuẩn; vết mổ sau một phẫu thuật nhưng phải thực hiện từ hai đường mổ trở lên...)]	-	89.500
2655	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	510.000	193.600
2656	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	450.000	148.600
2657	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	420.000	121.400
2658	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	460.000	148.600

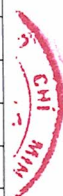
STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2659	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	-	275.600
2660	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	460.000	148.600
2661	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	520.000	193.600
2662	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	-	262.900
2663	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	-	130.600
2664	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	-	130.600
2665	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	-	1.607.200
2666	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	-	1.607.200
2667	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	-	458.200
2668	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	-	458.200
2669	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	-	618.300
2670	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	-	618.300
2671	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	-	983.300
2672	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	-	983.300
2673	Thay băng điều trị vết thương mạn tính [Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.]	640.000	279.500
2674	Thay băng sau PT căng da mặt; ngực; bụng (BN phẫu thuật ngoài BV) [Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.] [(Thẩm mỹ)]	300.000	-
2675	Thay băng sau PT thẩm mỹ đơn giản [Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.] (Thẩm mỹ)]	200.000	-

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2676	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq$ 15cm] [Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.]	-	64.300
2677	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $>$ 50cm nhiễm trùng] [Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.]	-	275.600
2678	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] [Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.]	-	89.500
2679	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] [Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.]	-	193.600
2680	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] [Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.]	-	148.600
2681	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] [Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.]	-	121.400
2682	Thay băng vết mổ [chiều dài $>$ 50cm nhiễm trùng]	-	275.600
2683	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	-	193.600
2684	Thay canuyn mở khí quản	-	263.700
2685	Thay huyết tương sử dụng albumin [Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.]	-	1.734.600
2686	Thay huyết tương sử dụng huyết tương [Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.]	-	1.734.600
2687	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ [Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.]	-	1.734.600

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2688	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiêu cầu tắc mạch (hội chứng TTP) [Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.]	-	1.734.600
2689	Thay huyết tương trong suy gan cấp [Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.]	-	1.734.600
2690	Thay ống nội khí quản	-	600.500
2691	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	970.000	511.400
2692	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa [Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.]	-	55.000
2693	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	-	625.000
2694	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế] [Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).]	-	585.640
2695	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	-	625.000
2696	Thông vòi tử cung qua nội soi [(P2)]	-	1.596.600
2697	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	-	700.200
2698	Thủ thuật chọc hút tử cung làm tử cung (bao gồm kim chọc tử cung nhiều lần) [Bao gồm cả kim chọc hút tử cung dùng nhiều lần.]	-	549.900
2699	Thủ thuật chọc hút tử cung làm tử cung (chưa bao gồm kim chọc tử cung một lần) [Chưa bao gồm kim chọc hút tử cung. Kim chọc hút tử cung tính theo thực tế sử dụng.]	-	147.900
2700	Thủ thuật chọc hút tử cung làm tử cung (sử dụng máy khoan cầm tay)	-	2.379.900
2701	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	1.600.000	436.200
2702	Thương tích bàn tay phức tạp [(P1) (GÂY MÊ)]	10.400.000	5.204.600
2703	Thương tích bàn tay phức tạp [Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P1) (GÂY TÊ)]	9.180.000	4.304.000
2704	Thụt tháo phân	390.000	92.400
2705	Thủy châm [Chưa bao gồm thuốc.]	100.000	77.100
2706	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100
2707	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2708	Thủy châm điều trị đau dây V [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100
2709	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp [Chưa bao gồm thuốc.]	120.000	77.100
2710	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100
2711	Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm thuốc.]	120.000	77.100
2712	Thủy châm điều trị đau vai gáy [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100
2713	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng [Chưa bao gồm thuốc.] [01/08/25]	-	77.100
2714	Thủy châm điều trị hội chứng stress [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100
2715	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100
2716	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100
2717	Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100
2718	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100
2719	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100
2720	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100
2721	Thủy châm điều trị mất ngủ [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100
2722	Thủy châm điều trị sụp mí [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100
2723	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100
2724	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100
2725	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp [Chưa bao gồm thuốc.]	-	77.100
2726	Tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.]	40.000	15.100
2727	Tiêm cân gan chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2728	Tiêm cạnh cột sống cổ [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2729	Tiêm cạnh cột sống ngực [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2730	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	1.350.000	104.400
2731	Tiêm cạnh nhãn cầu [Chưa bao gồm thuốc.]	-	55.000
2732	Tiêm chất làm đầy độn mô: chích sẹo lồi đơn giản (28.494 - E. Thẩm mỹ) [(Thẩm mỹ)]	200.000	-
2733	Tiêm chất làm đầy độn mô: chích sẹo lồi phức tạp (28.494 - E. Thẩm mỹ) [(Thẩm mỹ)]	400.000	-
2734	Tiêm chất nhờn vào khớp [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	340.000	104.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2735	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	-	171.900
2736	Tiêm corticoide vào khớp [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2737	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2738	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2739	Tiêm dưới da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	15.100
2740	Tiêm dưới kết mạc [Chưa bao gồm thuốc.]	-	55.000
2741	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	440.000	104.400
2742	Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	440.000	104.400
2743	Tiêm gân nhị đầu khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2744	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	440.000	104.400
2745	Tiêm hậu nhãn cầu [Chưa bao gồm thuốc.]	-	55.000
2746	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư [Chưa bao gồm hoá chất.]	-	240.500
2747	Tiêm hội chứng DeQuervain [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2748	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2749	Tiêm khớp bàn ngón chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	340.000	104.400
2750	Tiêm khớp bàn ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2751	Tiêm khớp cổ chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	340.000	104.400
2752	Tiêm khớp cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	340.000	104.400
2753	Tiêm khớp cùng chậu [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2754	Tiêm khớp đòn - cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2755	Tiêm khớp đốt ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2756	Tiêm khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	340.000	104.400
2757	Tiêm khớp háng [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2758	Tiêm khớp khuỷu tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2759	Tiêm khớp thái dương hàm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2760	Tiêm khớp ức - sườn [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2761	Tiêm khớp ức đòn [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2762	Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	340.000	104.400
2763	Tiêm ngoài màng cứng	-	365.100
2764	Tiêm nhu mô giác mạc [Chưa bao gồm thuốc.]	-	55.000
2765	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic [Chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	104.400
2766	Tiêm nội nhãn	-	245.100
2767	Tiêm tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.]	80.000	15.100



STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2768	Tiêm trong da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.]	-	15.100
2769	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt] [Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.] [(PDB)]	-	5.655.200
2770	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt] [Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.] [(PDB)]	-	5.655.200
2771	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	1.340.000	245.500
2772	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	-	245.500
2773	Treo cổ bằng quang điều trị đá rĩ ở nữ [(P2)]	-	2.396.200
2774	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	550.000	218.500
2775	Trích áp xe phần mềm lớn	800.000	218.500
2776	Trích áp xe quanh Amidan	-	295.500
2777	Trích áp xe quanh Amidan	-	771.900
2778	Trích áp xe tầng sinh môn	1.680.000	873.000
2779	Trích áp xe tuyến Bartholin	1.790.000	951.600
2780	Trích áp xe vú	-	251.500
2781	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	-	85.500
2782	Trích mù mắt [(P3)]	-	510.700
2783	Trích rạch màng nhĩ	390.000	69.300
2784	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	-	885.400
2785	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	-	218.500
2786	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [(P2) (GÂY MÊ)]	-	3.191.500
2787	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê] [Chưa bao gồm thuốc và oxy - (P2)]	-	2.455.100
2788	Truyền hóa chất động mạch [Chưa bao gồm hoá chất.]	-	382.500
2789	Truyền hóa chất khoang màng bụng [Chưa bao gồm hoá chất.]	1.380.000	240.500
2790	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú] [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú]	1.290.000	172.800
2791	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú] [Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú]	1.250.000	144.800
2792	Truyền tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.] [(Công truyền dung dịch đậm 250ml)]	200.000	25.100
2793	Truyền tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.] [(Công truyền dung dịch đậm 500ml)]	300.000	25.100

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
2794	Truyền tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.] [(Công truyền dung dịch thường 500ml)]	150.000	25.100
2795	Vá da tạo hình mi [(P1)]	-	1.194.100
2796	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu [(P1)]	-	1.244.100
2797	Vá nhĩ đơn thuần [Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy] [(P2) (GÂY TÊ)]	6.950.000	3.204.200
2798	Vá nhĩ đơn thuần [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [(P2) (GÂY MÊ)]	8.100.000	4.058.900
2799	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [(P3)]	-	1.043.500
2800	Đình chỉ thai bằng thuốc [(YC)]	1.500.000	-
2801	Gội đầu sản phụ và bệnh nhân [(YC)]	50.000	-
2802	Đặt vòng tránh thai TCu 380A [(YC)]	600.000	-
2803	Xông mũi [(YC)]	30.000	-
2804	Xông họng [(YC)]	30.000	-
2805	Rửa mũi [(YC)]	50.000	-
2806	Rửa tai [(YC)]	50.000	-
D	NGÀY GIƯỜNG		
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	-	558.600
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	1.170.000	558.600
3	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy/ghép tế bào gốc	-	928.100
4	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	-	305.500
5	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	-	273.800
6	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	-	400.400
7	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	-	364.400
8	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	-	320.700
9	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	-	286.700
I	PHÒNG 1 GIƯỜNG		

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	900.000	305.500
2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	810.000	273.800
3	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	1.140.000	400.400
4	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	1.040.000	364.400
5	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	920.000	320.700
6	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	820.000	286.700
II	PHÒNG 2 GIƯỜNG		
1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	500.000	305.500
2	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	780.000	305.500
3	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	450.000	273.800
4	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	700.000	273.800
5	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	660.000	400.400
6	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	990.000	400.400
7	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	600.000	364.400
8	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	900.000	364.400

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
9	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	530.000	320.700
10	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	800.000	320.700
11	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	470.000	286.700
12	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	710.000	286.700
III	PHÒNG 3 GIƯỜNG		
1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	480.000	305.500
2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	430.000	273.800
3	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bồng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	630.000	400.400
4	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bồng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	570.000	364.400
5	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	510.000	320.700
6	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	450.000	286.700
IV	PHÒNG 4 GIƯỜNG		
1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	440.000	305.500
2	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	660.000	305.500
3	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	390.000	273.800

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
4	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	590.000	273.800
5	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	570.000	400.400
6	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	840.000	400.400
7	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	520.000	364.400
8	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	770.000	364.400
9	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	460.000	320.700
10	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	680.000	320.700
11	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	420.000	286.700
12	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	610.000	286.700
V	2 PHÒNG (7 GIƯỜNG)		
1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	540.000	305.500
2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	540.000	273.800
3	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	690.000	400.400
4	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	630.000	364.400
5	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	560.000	320.700
6	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	500.000	286.700
E	XÉT NGHIỆM		
1	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	124.000	74.200
2	Cặn Addis	69.000	44.800
3	Cell bloc (khối tế bào)	480.000	271.700

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
4	Chọc hút kim nhỏ các hạch	570.000	308.300
5	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	570.000	308.300
6	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	570.000	308.300
7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	-	308.300
8	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	570.000	308.300
9	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	220.000	126.700
10	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	-	16.000
11	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi) [(YC)]	44.000	-
12	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	237.000	142.500
13	Dengue virus NS1Ag test nhanh	237.000	142.500
14	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	46.000	30.200
15	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	46.000	30.200
16	Điện tim thường	80.000	39.900
17	Định lượng Acid Uric [Máu]	34.000	22.400
18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	146.000	95.300
19	Định lượng Albumin [Máu]	34.000	22.400
20	Định lượng Albumin [thủy dịch]	34.000	22.400
21	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	120.000	78.500
22	Định lượng Amylase [dịch]	34.000	22.400
23	Định lượng Amylase [niệu]	60.000	39.200
24	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	461.000	324.500
25	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	138.000	89.700
26	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	34.000	22.400
27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	34.000	22.400
28	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	34.000	22.400
29	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	217.000	144.200
30	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	237.000	156.200
31	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	217.000	144.200
32	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	20.000	13.400
33	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	138.000	89.700
34	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	43.000	28.000
35	Định lượng Clo [dịch não tủy]	36.000	23.400
36	Định lượng Cortisol (máu)	146.000	95.300
37	Định lượng Creatinin (máu)	34.000	22.400
38	Định lượng Creatinin (niệu)	26.000	16.800
39	Định lượng Creatinin [dịch]	34.000	22.400
40	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	86.000	56.100
41	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	155.000	100.900
42	Định lượng D-Dimer	435.000	272.900

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
43	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	52.000	33.600
44	Định lượng Ferritin [Máu]	129.000	84.100
45	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	164.000	110.300
46	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	103.000	67.300
47	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	103.000	67.300
48	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	20.000	13.400
49	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	20.000	13.400
50	Định lượng Glucose [Máu]	34.000	22.400
51	Định lượng HbA1c [Máu]	150.000	105.300
52	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	43.000	28.000
53	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	43.000	28.000
54	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	69.000	44.800
55	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	615.000	424.700
56	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	603.000	414.700
57	Định lượng Protein (niệu)	22.000	14.400
58	Định lượng Protein (niệu) [(Protein niệu 24 giờ)]	22.000	14.400
59	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	34.000	22.400
60	Định lượng Protein [dịch não tủy]	17.000	11.200
61	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	34.000	22.400
62	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	146.000	95.300
63	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	60.000	39.200
64	Định lượng Sắt [Máu]	52.000	33.600
65	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	43.000	28.000
66	Định lượng Troponin I [Máu]	120.000	78.500
67	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	95.000	61.700
68	Định lượng Urê [dịch]	34.000	22.400
69	Định lượng Urê máu [Máu]	34.000	22.400
70	Định lượng Vancomycin [Máu]	-	543.000
71	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	67.000	42.100
72	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương [(Định nhóm máu bệnh nhân tại giường)]	35.000	22.200
73	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương [(Định nhóm máu túi máu thứ 2 tại giường khi truyền khối hồng cầu)]	35.000	22.200

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
74	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu [(Định nhóm máu túi máu tại khoa xét nghiệm)]	40.000	24.800
75	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu [(Định nhóm máu túi máu thứ 1 tại giường khi truyền khối hồng cầu)]	40.000	24.800
76	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	149.000	93.300
77	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	53.000	33.500
78	Định nhóm máu tại giường	67.000	42.100
79	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	77.000	44.800
80	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] [(bộ 5 test) (YC)]	43.000	-
81	Định tính Codein (test nhanh) [niệu] [(bộ 5 test) (YC)]	43.000	-
82	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu] [(bộ 5 test) (YC)]	43.000	-
83	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] [(bộ 5 test) (YC)]	43.000	-
84	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] [(YC)]	77.000	-
85	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	77.000	44.800
86	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] [(bộ 5 test) (YC)]	43.000	-
87	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	-	69.000
88	Đo áp lực hậu môn trực tràng	-	1.051.800
89	Đo chức năng hô hấp	-	144.300
90	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	-	68.000
91	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	34.000	22.400
92	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	34.000	22.400
93	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	34.000	22.400
94	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	34.000	22.400
95	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	60.000	39.200
96	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	30.000	20.000
97	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [dịch chọc dò]	43.000	28.000
98	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [Máu]	43.000	28.000
99	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	95.000	61.700
100	Đo lactat trong máu [(dịch)]	155.000	100.900
101	Đo lactat trong máu [(Máu)]	155.000	100.900
102	Đo nhĩ lượng	90.000	34.500
103	Đo phản xạ cơ bàn đạp	90.000	34.500
104	Đo thính lực đơn âm	90.000	49.500
105	Đo thính lực trên ngưỡng	150.000	74.000
106	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	-	135.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
107	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	-	135.300
108	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	-	185.300
109	Ghi điện cơ	-	135.300
110	Ghi điện não thường quy	-	75.200
111	HAV IgM miễn dịch tự động	193.000	116.400
112	HBc IgM miễn dịch tự động	206.000	123.400
113	HBeAb miễn dịch tự động	175.000	104.400
114	HBeAg miễn dịch tự động	175.000	104.400
115	HBsAb định lượng	210.000	126.400
116	HBsAg miễn dịch tự động	137.000	81.700
117	HCV Ab miễn dịch tự động	219.000	130.500
118	HIV Ab test nhanh	98.000	58.600
119	Holter điện tâm đồ	-	215.800
120	Holter huyết áp	-	215.800
121	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	70.000	41.700
122	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	124.000	74.200
123	Neisseria meningitidis nhuộm soi	124.000	74.200
124	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	139.000	87.000
125	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	139.000	87.000
126	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	249.000	166.200
127	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	-	236.600
128	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	-	388.800
129	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	770.000	417.200
130	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	129.000	80.500
131	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	117.000	73.200
132	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	219.000	130.500
133	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	262.000	156.600
134	Streptococcus pyogenes ASO	76.000	45.500
135	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	76.000	45.500
136	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	-	190.400
137	Tế bào học dịch chái phế quản	-	190.400
138	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	350.000	190.400
139	Tế bào học dịch màng khớp	-	190.400
140	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	-	190.400
141	Tế bào học dịch rửa phế quản	-	190.400
142	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	120.000	71.600
143	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	-	4.587.800

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
144	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	109.000	68.400
145	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	70.000	43.500
146	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	63.000	39.700
147	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	44.000	28.600
148	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	80.000	49.700
149	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	70.000	41.700
150	Trichomonas vaginalis soi tươi	76.000	45.500
151	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	356.000	213.800
152	Vi khuẩn nhuộm soi	124.000	74.200
153	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	543.000	325.200
154	Vi nấm soi tươi	76.000	45.500
155	Vibrio cholerae nhuộm soi	-	74.200
156	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	24.000	16.000
157	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	45.000	28.400
158	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	332.000	224.400
159	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	710.000	388.800
160	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	-	37.300
161	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	69.000	44.800
162	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	650.000	601.700
163	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch dạ dày]	89.000	58.300
164	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch khác]	89.000	58.300

STT	Tên dịch vụ	Giá Dịch vụ (YC)	Giá NQ399_2025
165	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch khớp]	89.000	58.300
166	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch màng bụng]	89.000	58.300
167	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch màng phổi]	89.000	58.300
168	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Tế bào dịch màng tim]	89.000	58.300
F	XÉT NGHIỆM GỎI NGOÀI		
1	HBV đo tải lượng hệ thống tự động [(BV-NĐ)]	1.351.700	-
2	HCV đo tải lượng hệ thống tự động [(BV-NĐ)]	1.361.700	-
3	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động [(1 test)] [TTKSBTTP]	142.500	-
4	HIV khẳng định (*) [(Tính cho 2 lần tiếp theo)] [(2 test)] [TTKSBTTP]	201.200	-
5	Double Test [(BVHV)]	605.000	-
6	HPV genotype PCR hệ thống tự động cobas 4800 [(BVHV)]	1.320.000	-
7	Triple Test [(BVHV)]	605.000	-
8	TSSS gồm G6PD, TSH Nhi, định lượng 17-OHP [(BVHV)]	385.000	-

Nơi nhận:

- Các khoa, phòng;
- Lưu: VT, TKCT (CTMP/04b)



GIÁM ĐỐC

BS. CKII Huỳnh Ngọc Hón